

A . PHẦN ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I. PHÂN LOẠI VĂN BẢN THEO PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

Kiểu văn bản	Đặc điểm của phương thức biểu đạt
Miêu tả	Dùng các chi tiết, hình ảnh giúp người đọc hình dung ra được đặc điểm nổi bật của một sự việc, sự vật, con người, phong cảnh... làm cho những đối tượng được nói đến như hiện lên trước mắt người đọc.
Tự sự	Trình bày một chuỗi sự việc liên quan đến nhau, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng có một kết thúc nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen chê.
Biểu cảm	Trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, thái độ và sự đánh giá của người viết đối với đối tượng được nói tới.
Nghị luận	Dùng lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ luận điểm nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một tư tưởng, quan điểm.
Thuyết minh	Trình bày, giới thiệu, giải thích...nhằm làm rõ đặc điểm đối tượng, cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên và xã hội.
Điều hành (Công vụ- Hành chính)	Trình bày văn bản theo một số mục nhất định nhằm truyền đạt những nội dung và yêu cầu của cấp trên hoặc bày tỏ những ý kiến, nguyện vọng của cá nhân hay tập thể tới các cơ quan và người có quyền hạn để giải quyết.

II. CÁC PHONG CÁCH NGÔN NGỮ

1. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

- Là phong cách được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức, dùng để thông tin ,trao đổi ý nghĩ, tình cảm....đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.

2 . Phong cách ngôn ngữ khoa học:

- Là phong cách được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học.

-Là phong cách ngôn ngữ đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu.

3 . Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:

- Là loại phong cách ngôn ngữ được dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực văn chương (Văn xuôi nghệ thuật, thơ, kịch).

4 . Phong cách ngôn ngữ chính luận:

- Là phong cách ngôn ngữ được dùng trong những văn bản trực tiếp bày tỏ tư tưởng, lập trường, thái độ với những vấn đề thiết thực, nóng bỏng của đời sống, đặc biệt trong lĩnh vực chính trị, xã hội.

- **Mục đích:** Tuyên truyền, cổ động, giáo dục, thuyết phục người đọc, người nghe để có nhận thức và hành động đúng.

5 . Phong cách ngôn ngữ hành chính:

-Là phong cách được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính.

- Là giao tiếp giữa nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác.

6 . Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn):

+ Là phong cách được dùng trong lĩnh vực thông tin của xã hội về tất cả những vấn đề thời sự: (thông tấn có nghĩa là thu thập và biên tập tin tức để cung cấp cho các nơi).

Một số thể loại văn bản báo chí:

+ **Bản tin:** Cung cấp tin tức cho người đọc theo 1 khuôn mẫu: Nguồn tin - Thời gian - Địa điểm - Sự kiện - Diễn biến - Kết quả.

+ **Phóng sự:** Cung cấp tin tức nhưng mở rộng phần tường thuật chi tiết sự kiện, miêu tả bằng hình ảnh, giúp người đọc có 1 cái nhìn đầy đủ, sinh động, hấp dẫn.

+ **Tiểu phẩm:** Giọng văn thân mật, dân dã, thường mang sắc thái mỉa mai, châm biếm nhưng hàm chứa một chính kiến về thời cuộc.

PCNN sinh hoạt (Thư từ, Nhật ký, Tin nhắn...)	PCNN nghệ thuật (Thơ, Truyện, Kí, Kịch...)	PCNN chính luận (Tuyên ngôn, Bình luận, Xã luận...)	PCNN báo chí (Bản tin, Phóng sự, Phỏng vấn....)	PCNN khoa học (Luận án, SGK, Sách báo khoa học...)	PCNN hành chính (Quyết định, Đơn từ, Biên bản...)
- Tính cụ thể - Tính cảm xúc - Tính cá thể	- Tính hình tượng - Tính truyền cảm - Tính cá thể hóa	- Tính công khai về quan điểm chính trị - Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận - Tính truyền cảm, thuyết phục	- Tính thông tin, thời sự. - Tính ngắn gọn - Tính sinh động, hấp dẫn	- Tính khái quát, trừu tượng - Tính lí trí, logic - Tính khách quan, phi cá thể	- Tính khuôn mẫu - Tính minh xác - Tính công vụ

III. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ: Cách sử dụng các phương tiện ngôn ngữ, nhằm đạt tới hiệu quả diễn đạt hay, đẹp, biểu cảm, hấp dẫn.

1. Các biện pháp tu từ từ vựng: từ Hán Việt, từ thuần Việt

2. Các biện pháp tu từ ngữ nghĩa:

a. So sánh: là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng.

Hiệu quả: làm tăng sức gợi hình, gợi cảm, có vần điệu cho lời văn. Qua đó nhấn mạnh, làm rõ đối tượng được so sánh.

* **Trong so sánh có hai loại:** so sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng.

VD: Những ngôi sao thức ngoài kia

Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con (kiểu so sánh không ngang bằng)

Đêm nay con ngủ giấc tròn

Mẹ là ngọn gió của con suốt đời (kiểu so sánh ngang bằng).

(Mẹ - Trần Quốc Minh)

b. Ẩn dụ: Biện pháp dùng tên gọi của đối tượng này làm tên gọi của đối tượng khác dựa trên sự liên tưởng về mối tương đồng (có tính chất hiện thực hoặc được tưởng tượng ra) giữa hai đối tượng về mặt nào đó (như màu sắc, tính chất, trạng thái, vv..) Đây là kiểu so sánh ngầm, ẩn đi một vế so sánh.

Hiệu quả: làm tăng ý nghĩa diễn đạt, tạo sự gợi hình, gợi cảm.. .

VD: **Thuyền** ơi có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi **thuyền**
(Ca dao)

c. Nhân hoá: là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật...bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người.

Hiệu quả: làm cho các sự vật trở nên sống động, gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ tình cảm của con người.

VD: Vì mây cho núi lên trời
Vì chung gió thổi **hoa cười** với trăng.
(Ca dao)

d. Hoán dụ: là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên gọi của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ khách quan, gần gũi, thực tế với nó nhằm tăng sức gợi cảm cho sự diễn đạt.

Hiệu quả: Nhấn mạnh, khắc họa vào một dấu hiệu, một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng được nói đến. Qua đó giúp người đọc nhận thức được đối tượng.

VD: **Áo chàm** đưa buổi phân li,
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.
(Việt Bắc - Tố Hữu)

e. Phóng đại: mức độ qui mô tính chất của sự vật hiện tượng được miêu tả phóng đại để nhấn mạnh, gây ấn tượng và tăng tính biểu cảm.

VD: Lỗ mũi **mười tám gánh lông**
Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho
Đêm nằm thì ngáy o o
Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà...
(Ca dao)

f. Nói giảm nói tránh: dùng cách diễn đạt tế nhị uyển chuyển nhằm tránh gây cảm giác phản cảm và tránh thô tục, thiếu lịch sự.

VD: Bác Dương **thôi đã thôi rồi**
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta
(Khóc Dương Khuê - Nguyễn Khuyến)

g. Chơi chữ: Cách dựa vào những đặc sắc về âm và về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm hài hước.

VD: Bà già đi chợ cầu Đông
Xem một quẻ bói lấy chồng **lợi** chăng?
Thầy bói xem quẻ mà rằng:
Lợi thì có lợi nhưng **răng** không còn
(Ca dao)

h. Phép tương phản (còn gọi là đối lập): là dùng các từ ngữ biểu thị những khái niệm đối lập nhau cùng để xuất hiện trong một văn cảnh nhằm mục đích làm rõ hơn đặc điểm của đối tượng được miêu tả.

VD: Anh **lên** xe, trời đổ cơn **mưa**
Cái gạt nước xua tan nỗi nhớ
Em **xuống** núi **nắng** về rực rỡ
Cái nhánh cây gạt nỗi riêng tư.
(Trường Sơn đông, Trường Sơn tây - Phạm Tiến Duật)

k. **Phép lạng**: là sự biểu đạt bằng cách bỏ trống (tín hiệu zêrô). Nhờ ngữ cảnh, nhờ những dòng chữ, những tiếng nói có mặt mà những dòng chữ, những tiếng nói vắng mặt trở nên có nghĩa. (Trong chữ viết, phép lạng được thể hiện bằng dấu ba chấm [...])

VD:

Tay em cầm một bông hồng
Đẹp tươi như thể... trắng trong như là
(*Một bông hồng* - Phạm Công Trứ)

3. Các biện pháp tu từ cú pháp:

a. **Liệt kê**: là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay của tư tưởng, tình cảm.

VD:

Vui từ **Đồng Tháp**, **An Khê**
Vui lên **Việt Bắc**, đèo **De**, núi **Hồng**
(*Việt Bắc* - Tố Hữu)

b. **Phép điệp**: là biện pháp lặp lại một yếu tố diễn đạt (từ, cụm từ, câu). Nhằm nhấn mạnh ý nghĩa cảm xúc, gây ấn tượng, gợi hình cho lời văn, làm cho câu văn thêm tính hài hoà, cân đối, nhịp nhàng.

VD:

Khăn thương nhớ ai,
Khăn rơi xuống đất.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn vắt lên vai.
(Ca dao)

c. **Đảo ngữ**: thay đổi trật tự cú pháp trong câu. Nhằm nâng cao khả năng biểu cảm, gợi hình, gây ấn tượng cho người đọc.

VD:

Lao xao chợ cá làng ngư phủ
Đắng dỏi cầm ve lầu tịch dương
(*Cảnh ngày hè* - Nguyễn Trãi)

d. **Câu hỏi tu từ**: Sử dụng từ để hỏi hoặc câu có dấu chấm hỏi nhưng mục đích không phải để tìm câu trả lời chính xác mà nhằm nhấn mạnh cảm xúc, nâng cao khả năng biểu cảm, gây cảm xúc, gây ấn tượng cho người đọc.

VD:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
(*Đây thôn Vĩ Dạ* - Hàn Mặc Tử)

IV. CÁC PHÉP LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

1. **Phép nối**: là cách dùng các quan hệ từ và các tổ hợp từ ngữ chuyển tiếp (và, còn, nhưng, hay, hoặc, cho nên, tuy vậy, ngoài ra, quả nhiên, vả lại, hơn nữa, như đã trình bày, tóm lại, nói chung, cuối cùng, ruy rộng ra...) để liên kết và tạo ra mối quan hệ ngữ nghĩa(tương phản, nguyên nhân- kết quả) bổ sung giữa các câu, đoạn trong văn bản.

2. **Phép thế**: Là cách thay thế những từ ngữ nhất định bằng những từ ngữ có ý nghĩa tương đương gồm đại từ hoặc những từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa (nó, chúng, họ, thế ấy, bấy giờ, tất cả, này, đây, đấy...) để liên kết và tránh lặp đi lặp lại từ ngữ trong văn bản.

3. **Phép lặp**: là cách lặp lại liên tiếp hoặc lặp lại một yếu tố ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) trong những câu khác nhau nhằm liên kết chúng lại với nhau và nhấn mạnh ý cần biểu đạt trong văn bản.

4. **Phép tỉnh lược**: Là cách lược bỏ một hoặc một số thành phần nào đó của câu nhằm tạo ra mối quan hệ chặt chẽ và tránh lặp lại chúng trong một hay những câu văn khác trong văn bản.

5. Phép liên tưởng: Là cách sử dụng những từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng khác nhau có quan hệ gần gũi nhau, cùng một trường liên tưởng theo lối từ cái này nghĩ đến cái kia, nhằm tạo ra mối liên kết giữa các phần chứa chúng trong văn bản.

V. NHỮNG THAO TÁC LẬP LUẬN TRONG VĂN BẢN

1. Giải thích: Là dùng lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa giúp người đọc, người nghe hiểu rõ một hiện tượng, một vấn đề nào đó.

2. Phân tích: Là phân chia đối tượng (vấn đề cần nghị luận) ra nhiều mặt, nhiều phương diện khác nhau (phân tích các yếu tố của bản thân đối tượng) theo những tiêu chí, quan hệ nào đó nhằm làm rõ đặc điểm nội dung, hình thức, cấu trúc và các mối quan hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng.

3. So sánh: Là thao tác đối chiếu một đối tượng với các đối tượng khác để tìm ra những điểm khác nhau cũng như những điểm tương đồng giữa chúng với nhau trên cơ sở đó nhận thức sâu sắc và làm nổi bật đối tượng cần nghị luận.

4. Bác bỏ: Là dùng lí lẽ và chứng cứ để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác, từ đó, đưa ra ý kiến đúng để thuyết phục người nghe, người đọc.

5. Chứng minh: Là dùng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục và làm sáng tỏ vấn đề.

6. Bình luận: Là đề xuất và thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá bàn luận của mình về một hiện tượng (vấn đề) trong đời sống hoặc trong văn học.

VI. HƯỚNG DẪN CÁCH VIẾT ĐOẠN VĂN NLXH

1. Cách viết đoạn văn về tư tưởng đạo lý

a .Về hình thức:

Đề bài yêu cầu viết đoạn văn 200 chữ, học sinh cần trình bày trong 1 đoạn văn (không được ngắt xuống dòng), dung lượng an toàn khoảng 2/3 tờ giấy thi (khoảng trên dưới 20 dòng viết tay), có thể nhiều hơn một vài dòng cũng không bị trừ điểm. Đoạn văn cần diễn đạt lưu loát, không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ, lỗi đặt câu.

b . Về nội dung:

*** Giải thích:**

- Giải thích khái niệm của từ ngữ.
- Sau đó giải thích ý nghĩa cả câu nói.

*** Phân tích và chứng minh.**

- Lí giải vấn đề, làm sáng tỏ vấn đề.
- Dẫn ra các ví dụ về những con người và sự việc cụ thể (có thể trong đời sống, xã hội, lịch sử...)

*** Bình luận, đánh giá, mở rộng.**

- Khẳng định lại chân lí (bình luận, đánh giá).
- Mở rộng và nâng cao vấn đề: Phê phán những hiện tượng đi ngược lại chân lí.
- Liên hệ bản thân để rút ra bài học.

c .Cấu trúc đoạn 200 chữ

- Câu mở đoạn: Giới thiệu vấn đề (khoảng 2 – 3 dòng).
- Các câu phát triển đoạn: (12 – 16 dòng). Vận dụng các thao tác:
 - + Giải thích (Câu nói nêu lên vấn đề gì?)
 - + Lí giải (Vì sao lại nói như thế?)
 - + Dẫn chứng (Họ đã làm thế nào?)
 - + Bình luận (Vấn đề đúng hay sai hay vừa đúng vừa sai?)
 - + Bác bỏ (Hiện tượng trái ngược cần phê phán là gì?)

- Câu kết đoạn: Rút ra bài học. (Bản thân và mọi người cần phải làm gì?) (2 – 4 dòng)

2. Cách viết đoạn văn về hiện tượng xã hội

a.Hiện tượng tích cực

- Câu mở đoạn: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận (khoảng 2 – 3 dòng).

- Các câu phát triển đoạn: (12 – 16 dòng).

+ Giải thích hiện tượng

+ Phân tích ý nghĩa

+ Biện pháp nhân rộng hiện tượng

+ Phê phán hiện tượng tiêu cực.

- Câu kết đoạn: Rút ra bài học về nhận thức và hành động. (Bản thân và mọi người cần phải làm gì?) (2 – 4 dòng)

b.Hiện tượng tiêu cực

- Câu mở đoạn: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận (khoảng 2 – 3 dòng).

- Các câu phát triển đoạn: (12 - 16 dòng)

+ Giải thích hiện tượng

+ Phân tích tác hại của hiện tượng

+ Nguyên nhân

+ Hậu quả

+ Biện pháp khắc phục

- Câu kết đoạn: Rút ra bài học về nhận thức và hành động. (Bản thân và mọi người cần phải có nhận thức và hành động đúng) (2 – 4 dòng)

B. PHẦN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

CHIẾN THẮNG MTAO MXY

(Trích Đăm Săn - Sử thi Tây Nguyên)

I. Tìm hiểu chung

1. Khái quát về sử thi

a. Khái niệm

b. Phân loại

- Sử thi thần thoại
- Sử thi anh hùng:

2. Sử thi “Đăm Săn”

- Là bộ sử thi anh hùng của người Ê đê.
- Tóm tắt nội dung sử thi Đăm Săn (sgk, tr.30).

3. Đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”

- Vị trí: Đoạn trích nằm ở phần giữa tác phẩm, kể chuyện Đăm Săn đi đánh Mtao Mxây để cứu vợ về.
- Bố cục: 3 phần
 - + Từ đầu đến “*cắt đầu Mtao Mxây đem bêu ngoài đường*”
→ Trận đánh giữa hai tù trưởng.
 - + “*Ơ nghìn chim sẻ.....Họ đến bãi ngoài làng rồi vào làng*”
→ Cảnh Đăm Săn cùng nô lệ ra về sau chiến thắng.
 - + Đoạn còn lại
→ Cảnh Đăm Săn ăn mừng chiến thắng.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Cuộc chiến giữa hai tù trưởng

a. Nguyên nhân

- Mtao Mxây cướp vợ Đăm Săn
- Đăm Săn đến khiêu chiến
 - + Giành lại vợ
 - + Bảo vệ danh dự và lòng tự trọng
 - + Lấy lại công bằng cho dân làng và bảo vệ sự bình yên cho cộng đồng
- Là người chồng yêu vợ, có trách nhiệm với gia đình
- Là người tù trưởng có trách nhiệm, trọng danh dự và lòng tự trọng
- ➔ Thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng.

b. Diễn biến cuộc chiến

- Đăm Săn khiêu chiến:
- Mtao Mxây đáp lại, bộc lộ rõ sự run sợ.
- Diễn biến cuộc chiến:

	Mtao Mxây	Đăm Săn
Khiêu chiến	-Chần chừ, do dự không dám xuống chiến đấu với Đăm Săn: sợ bị đâm	+Thách đấu: <i>Ta thách nhà ngươi đọ dao với ta</i> + Đe dọa: <i>Ta sẽ lấy cái sắn hiên nhà ngươi ta bỏ đôi, ta sẽ lấy cái cầu thang nhà ngươi</i>

	lén, dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo	<i>ta chẻ ra</i> +Sử dụng cách nói khinh miệt, coi thường Mtao Mxây: <i>đến con trâu của nhà người trong chuồng, ta cũng không thềm đằm nữa là.</i>
Hiệp 1	-Múa khiên trước. -Khiên hấn lạch xạch như quả mướp khô →Bộc lộ rõ sự kém cỏi.	-Đứng xem Mtao Mxây múa khiên, không nhúc nhích → Thái độ bình tĩnh, thản nhiên, bộc lộ rõ bản lĩnh của chàng
Hiệp 2	-Bước cao bước thấp chạy hết bãi tây sang bãi đông. - Đằm lén Đăm Săn nhưng không trúng -Mtao Mxây đuổi sức, cầu cứu Hơ Nhị cho miếng trâu → Kém cỏi, tiểu nhân	-Chàng vượt đồi tranh; chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây. - Ăn miếng trâu, sức mạnh của chàng tăng lên gấp bội. →Tài năng, bản lĩnh
Hiệp 3	- Bỏ chạy	-Chàng múa trên cao, gió như bão, chàng múa dưới thấp, gió như lốc. Chàng dùng cây giáo thần đâm vào Mtao Mxây nhưng không được - Nhận được sự trợ giúp của thần linh. → Có sức mạnh phi thường, mang vẻ đẹp của người anh hùng
Hiệp 4	-Trốn chạy, xin tha mạng → Xem thường danh dự, lòng tự trọng của bản thân → Không xứng đáng là người tù trưởng.	- Chặt đầu Mtao Mxay đem bêu ngoài đường. → Chiến thắng vẻ vang

→ Cuộc giao chiến cho thấy bản lĩnh, tài năng của Đăm Săn cũng như sự kém cỏi, huênh hoang của Mtao Mxây. Làm nên chiến thắng của Đăm Săn, có sự trợ giúp từ miếng trâu của Hơ Nhị, sự ủng hộ của thần linh. Trên thực tế, sự trợ giúp, ủng hộ này chính là biểu tượng cho sự tiếp sức, ủng hộ của cộng đồng đối với người anh hùng của mình.

2. Cảnh Đăm săn cùng nô lệ ra về sau chiến thắng

a. Cách mời gọi:

- Xưng hô: Chim sẻ, Chim ngói, tôi tớ, các người, ta
→ Gần gũi, yêu thương, trân trọng

- Mời gọi: 3 lần (tượng trưng cho số nhiều)
- + Lần 1: Đăm Săn gõ vào 1 nhà.
- + Lần 2: Đăm Săn gõ vào tất cả các nhà.
- + Lần 3: Đăm Săn gõ vào mỗi nhà trong làng.
- Đăm Săn ân cần, nhẫn nại thuyết phục từng người, từng nhà, đến từng nhà, từng người để mời gọi → Đăm Săn để dân làng, tôi tớ của Mtao-Mxây tự quyết định số phận, tương lai của mình
- Đăm Săn là tù trưởng nhân hậu, bao dung, độ lượng, luôn biết xem trọng cộng đồng. Do vậy cả ba lần, dân làng đều ủng hộ, đi theo Đăm Săn → Mọi người ra về đông và vui như đi hội.
- Kết quả: đoàn người đi theo Đăm Săn “đông như bầy cá tong, đặc như bầy thiêu thân”,

b. Ý nghĩa

- + Thể hiện sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng của cá nhân anh hùng sử thi với quyền lợi, khát vọng của cộng đồng.
- + Thể hiện sự yêu mến, tuân phục của tập thể cộng đồng đối với cá nhân anh hùng.

3. Cảnh Đăm Săn ăn mừng chiến thắng

- Sử dụng nhiều câu dài, những câu cảm thán, hô ngữ, những kiểu so sánh trùng điệp liệt kê sự vui sướng, tấp nập, giàu có
- Kể về chiến tranh mà lòng vẫn hướng về cuộc sống thịnh vượng, no đủ, giàu có, sự đoàn kết và thống nhất, lớn mạnh của cộng đồng tộc người.
- ➔ Sự lựa chọn ấy nói lên khát vọng lớn lao mà tộc người cùng thời đại gửi gắm vào những cuộc chiến tranh bộ tộc, vào người anh hùng sử thi. Trong cảnh ăn mừng chiến thắng, hình tượng Đăm Săn trở thành hình tượng trung tâm miêu tả của bức tranh với sự lớn lao cả về hình thể, tầm vóc lẫn chiến công.

III. Tổng kết

1. Nội dung: Trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên của thị tộc, đó là những tình cảm cao cả nhất thôi thúc Đăm Săn chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.

2. Nghệ thuật: Ngôn ngữ trang trọng, giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu với phép so sánh, phóng đại được sử dụng có hiệu quả cao là những đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu của sử thi.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Cảm nhận của em về vẻ đẹp của Đăm Săn trong đoạn trích “ Chiến thắng Mtao - Mxây”

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỸ CHÂU - TRỌNG THUY (*Truyện thuyết*)

I. Tìm hiểu chung:

1. Thể loại: Truyện thuyết

- Định nghĩa: Là truyện kể dân gian về sự kiện có ảnh hưởng lớn lao đến lịch sử dân tộc.
- Đặc trưng: có sự kết hợp giữa yếu tố lịch sử và yếu tố hư cấu
- Giá trị, ý nghĩa:
 - + Phản ánh những vấn đề nổi bật của lịch sử dân tộc
 - + Phản ánh theo quan điểm, tư tưởng tình cảm của nhân dân.
- Môi trường diễn xướng:
 - + Tại các địa danh có liên quan
 - + Trong các dịp sinh hoạt văn hoá (lễ hội)

2. Văn bản:

a. Xuất xứ:

Truyện được trích từ *Truyện Rùa Vàng* trong *Lĩnh Nam chích quái* - một bộ sưu tập truyện dân gian ra đời vào cuối thế kỷ XV

b. Bố cục:

* Phần 1: Từ đầu “*bèn xin hoà*”

→ Quá trình xây thành chế nỏ của An Dương Vương

* Phần 2: Còn lại

→ Bi kịch nước mất nhà tan và bi kịch tình yêu tan vỡ.

c. Chủ đề:

- Miêu tả quá trình xây thành, chế nỏ, bảo vệ đất nước và bi kịch của An Dương Vương.
- Thái độ, tình cảm của nhân dân đối với từng nhân vật.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Nhân vật An Dương Vương

1.1. Công lao xây thành, chế nỏ, bảo vệ đất nước

a. Xây thành

- + Thành xây tới đâu lở tới đó.
- + Lập đàn trai giới, giữ mình trong sạch, cầu đảo bách thần.
- + Nhờ cụ già mách bảo, sứ Thanh Giang - tức Rùa Vàng giúp nhà vua xây thành công Loa Thành.
- Có lòng kiên trì, có sự quyết tâm trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước, có ý thức đề cao cảnh giác với kẻ thù

b. Chế nỏ:

+ Nổi băn khoăn: “Nhờ ơn thần, thành đã được xây xong. Nay nếu có giặc ngoài biết lấy gì mà chống?”

+ Được Rùa Vàng tặng móng vuốt làm lẫy nỏ thần

→ Biết lo lắng cho vận mệnh của đất nước, biết lo xa trước thời cuộc.

c. Đánh thắng Triệu Đà:

+ Nhờ có thành ốc kiên cố

+ Nhờ có nỏ thần lợi hại

+ Nhờ có ý thức đề cao cảnh giác với kẻ thù

→ An Dương Vương là vị vua anh minh sáng suốt, có lòng yêu nước sâu sắc.

➔ An Dương Vương được thần linh giúp đỡ vì đã có ý thức đề cao cảnh giác, lo xây thành, chuẩn bị vũ khí từ khi giặc chưa đến. Tưởng tượng ra sự giúp đỡ của thần linh là cách để nhân dân ca ngợi nhà vua, tự hào về chiến công xây thành, chế nỏ, chiến thắng ngoại xâm của dân tộc

* Nghệ thuật: Kể với giọng tự nhiên, các chi tiết được sắp xếp logic, có sự xen lẫn yếu tố hoang đường với yếu tố hiện thực.

1.2. Sai lầm của An Dương Vương và bi kịch nước mất nhà tan

a. Sai lầm của An Dương Vương:

+ Nhận lời cầu hòa của Triệu Đà

+ Nhận lời cầu hôn và cho con trai Triệu Đà ở rể ngay trong thành

+ Trọng Thủy tráo lẫy thần, nỏ thần mất công hiệu mà An Dương Vương không hề hay biết

+ Cho Trọng Thủy về thăm cha mà không nghi vấn.

→ Chủ quan, không thấy được bản chất mưu mô, xảo quyệt của kẻ thù; An Dương Vương mơ hồ về bản chất ngoan cố và âm mưu thâm độc của kẻ thù.

+ Quân Đà đã tiến sát thành, An Dương Vương vẫn ung dung chơi cờ.

→ Ý thức có nỏ thần, chủ quan, không lo lắng khi hay tin giặc đến.

b. Hậu quả

- Âu Lạc rơi vào tay Triệu Đà

- An Dương Vương mất nước, chém đầu con gái

- Cầm sừng tê bảy tấc đi xuống biển.

→ Nước mất, nhà tan

➔ Tóm lại: An Dương Vương là vị vua có công lớn trong việc dựng nước và giữ nước nhưng do lơ là, thiếu cảnh giác đã để mất nước. Tuy nhiên, nhân dân Âu Lạc đời sau vẫn kính trọng, biết ơn ông, điều này chứng tỏ An Dương Vương đã được nhân dân tha thứ, và ông trở nên bất tử trong lòng dân chúng.

1.3 Thái độ của nhân dân lao động và bài học lịch sử

- Nhân dân không đồng tình với sự chủ quan, mất cảnh giác của An Dương Vương và Mị Châu.

- Không được chủ quan, coi thường kẻ thù
- Luôn đặt vận mệnh đất nước lên hàng đầu.

2. Môi tình Mị Châu – Trọng Thủy và bi kịch tình yêu

2.1. Nhân vật Mị Châu

a. Nguồn gốc, xuất thân

- Là con gái của An Dương Vương
- Xinh đẹp, nét na, hiền thực
- Có cuộc sống ấm êm, sung sướng, vô tư
- Người con có hiếu

b. Sai lầm của Mị Châu

+ Mị Châu tin tưởng chồng nên đã để lộ bí mật quốc gia và làm mất vũ khí linh thiêng dẫn đến mất nước.

→ Không hiểu chuyện chính sự, vô tư, ngây thơ.

+ Chủ quan, không nghi ngờ trước lời từ biệt của chồng

→ Quá yêu và tin tưởng chồng nên không đủ tỉnh táo để nhận ra lời từ biệt đầy bất thường, ẩn ý.

+ Rắc lông ngỗng làm dấu cho Trọng Thủy đuổi theo

→ Mù quáng, ích kỉ, mở đường cho giặc truy sát tận cùng.

c. Hậu quả

- Bị chết dưới lưỡi kiếm của vua cha
- Tình yêu rơi vào bi kịch

→ Cái chết của Mị Châu là sự trả giá cho những sai lầm của nàng, nó thể hiện thái độ phê phán của nhân dân lao động đối với nhân vật.

2.2. Nhân vật Trọng Thủy

- Trước khi Mị Châu chết:

- + Tên gián điệp nham hiểm
 - + Lợi dụng tình yêu của Mị Châu để thực hiện âm mưu thâm độc
- Đáng lên án

- Sau khi Mị Châu chết:

- + Đem xác vợ về chôn ở Loa Thành
 - + Nhớ nhung, nhảy xuống giếng mà chết
- Yêu vợ, biết hối lỗi

→ Trọng Thủy là nạn nhân của chiến tranh

➔ Cả 2 nhân vật đều có cái chết bi thảm. Tình yêu éo le của họ được nảy mầm trên mảnh đất chứa đầy âm mưu và thù hận, họ là những nạn nhân của những âm mưu chiến tranh.

2.3. Thái độ của nhân dân lao động và bài học lịch sử.

- Phê phán hành động vô tình phản quốc của Mị Châu; đồng thời rất độ lượng bao dung cho nàng, thấu hiểu nàng là người con gái nhẹ dạ cả tin, ngây thơ nên đã bị lợi dụng.
 - Nhân dân vừa nghiêm khắc, vừa độ lượng, nhân ái, thông cảm đối với các nhân vật trong truyện.
 - Nhân dân đã đưa ra bài học lịch sử về việc giữ nước, cùng cách xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa nước với nhà, riêng với chung, cá nhân với cộng đồng.
 - * Hình ảnh ngọc trai - giếng nước:
 - Không nhằm ca ngợi kẻ thù cướp nước
 - Là sự minh oan cho tấm lòng trong sáng của Mị Châu
 - Nhân dân mong muốn hóa giải tội lỗi cho Trọng Thủy.
- Cách ứng xử thấu lý đạt tình của nhân dân.

III Tổng kết

1. **Nội dung:** *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy* là một cách giải thích nguyên nhân việc mất nước Âu Lạc. Qua đó, nhân dân ta muốn nêu lên bài học lịch sử về tinh thần cảnh giác với kẻ thù và cách xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa riêng với chung, giữa nhà với nước, giữa cá nhân với cộng đồng.
2. **Nghệ thuật:** Hình tượng nhân vật và những chi tiết hư cấu trong truyện cho thấy mối quan hệ giữa phần cốt lõi lịch sử với phần tưởng tượng của dân gian.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Cảm nhận của em về nhân vật **An Dương Vương** trong truyền thuyết *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*
2. Cảm nhận của em về nhân vật **Mị Châu** trong truyền thuyết *Truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*

UY-LÍT- XƠ TRỞ VỀ
(Trích Ô-đi- xê – sử thi Hi Lạp)
HÔ-ME-RO

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Sống vào khoảng thế kỷ IX-VIII trước Công nguyên
- Xuất thân trong một gia đình nghèo ở ven bờ Tiểu Á, được sinh ra bên dòng sông Mê – lét.
- Là một nghệ sĩ mù thông thái, thường đi qua nhiều bang để kể về truyện thơ của mình, và được coi là cha đẻ của thơ ca Hi Lạp.

2. Sử thi “Ô – đi – xê”

- Nguyên gốc: Cũng giống như sử thi “I – li – át”, sử thi “Ô – đi – xê” là tác phẩm được khai tác từ truyền thuyết về cuộc chiến tranh thành Tơ – roa.
- Chủ đề: Khát vọng chinh phục thiên nhiên để khai sáng, mở rộng giao lưu; tái hiện xung đột giữa các nền văn minh, các trình độ văn hóa; là cuộc đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình.
- Tóm tắt tác phẩm: (sgk)

3. Đoạn trích “Uy – lít – xơ trở về”

- Thuộc khúc ca thứ XXIII của sử thi “Ô – đi – xê”.
- Bố cục: 2 đoạn
 - + Đoạn 1: Từ đầu.... “kém gan dạ”
- > Tâm trạng của Pênelốp khi nghe tin chồng trở về, và khi gặp chồng.
- + Đoạn 2: Phần còn lại
- > Thử thách và sum họp của hai người.

II- Đọc - hiểu:

1. Tâm trạng của nàng Pê - nê - lốp khi nghe tin chồng trở về:

- a. Hoàn cảnh của nàng: Xa chồng, chờ đợi chồng 20 năm..., phải chống chọi với 108 kẻ cầu hôn, cha mẹ giục tái giá, xa Uylítxơ lâu ngày khiến nàng tuyệt vọng → phải kiên trì, vững vàng nàng mới vượt qua được hoàn cảnh ấy.
- b. Tâm trạng Pênelốp khi nhũ mẫu báo tin chồng trở về và trừng trị bọn cầu hôn:
 - “Già ơi ... nhưng câu chuyện già kể không hoàn toàn đúng sự thực”
 - > suy tư, thận trọng, tỉnh táo, không vội vàng hấp tấp
 - “Đây là 1 vị thần đã giết bọn cầu hôn danh tiếng, một vị thần bất bình vì sự láo xược bất kham và những hành động nhuốc nhơ của chúng”
 - > không cương quyết bác bỏ mà chuyển sang thần bí hóa câu chuyện (sự lí giải của lí trí để trấn an nhũ mẫu, cũng là để tự trấn an mình).
 - “Còn về phần Uy-lít-xơ ... chính chàng cũng đã chết rồi.”
 - > hoài nghi và tự trấn an mình: chồng nàng đã chết
 - Khi nhũ mẫu đưa bằng chứng thuyết phục: vết sẹo ở chân:
“Dù già có sáng suốt đến đâu, già cũng không sao hiểu thấu những ý định huyền bí của thần linh bất tử”
 - > lời thề của người nhũ mẫu vẫn không lay chuyển được sự nghi ngờ
 - => Tâm trạng mâu thuẫn: vừa hi vọng, vừa sợ thất vọng.

c. Khigăp người hành khát (Uy - lít – xơ):

- “Lòng nàng rất đổi phân vân”, “không biết nên đứng xa hay lại gần ôm lấy đầu, cầm lấy tay người mà hôn”

-> phân vân, lung túng trong ứng xử

- “Ngồi lặng thinh, khi đắm đắm âu yếm nhìn chồng, khi lại không nhận ra chồng dưới bộ quần áo rách mướp”

-> tình cảm và lí trí có sự đối lập nhau.

- Trước lời trách cứ của con:

+ Phân vân cao độ và xúc động “lòng mẹ kinh ngạc quá chừng...”

+ Sáng suốt, thông minh gửi thông điệp thử thách một cách kín đáo với chồng qua đối thoại với con trai “Nếu quả thật đây là Uylixơ thì thế nào cha mẹ cũng nhận ra nhau” -> con người thận trọng, biết kìm nén tình cảm

Tóm lại: Pênêlốp là người phụ nữ khôn ngoan, sắc sảo.

2. Thử thách và sum họp

a. Thử thách:

- Người đưa ra lời thử thách: Pê-nê-lốp:

Sai nhũ mẫu khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi phòng

-> lời thử thách, buộc Uylixơ phải lên tiếng.

- Người chấp nhận thử thách: Uylixơ

+ Khi nghe lời thử thách:

“Uy – lít- xơ cao quý và nhẫn nại mỉm cười”

-> đồng tình, chấp nhận và tự tin vào trí tuệ của mình.

+ Nói với con trai: “Tê – lê – mac con, đừng làm rầy mẹ, thế nào cha con và mẹ cũng sẽ nhận ra được nhau, chắc chắn như vậy”

-> bình tĩnh, nhẫn nại và khôn khéo (thực chất là nói với vợ).

+ “Nhưng về phần cha con ta, cha con ta ... cha khuyên con nên suy nghĩ”

-> khôn ngoan, sáng suốt khi tìm cách đối phó trước cái chết của bọn cầu hôn.

+ Nói với vợ: “Hẳn là các vị thần trên núi Ô-lem-pơ đã ban cho nàng một trái tim sắt đá ... như vậy”

-> trách cứ vợ và thanh minh về sự chung thủy của mình suốt 20 năm qua.

- Sự thử thách:

+ Uy – lít – xơ : nhờ nhũ mẫu khiêng cho mình một chiếc giường: “Già ơi, già hãy kê cho tôi một chiếc giường để tôi ngủ một mình như bấy lâu nay”

-> gợi ý vợ nói lên điều thử thách.

+ Pê – nê – lốp: sai nhũ mẫu khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi gian phòng: “Già hãy sai người khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi gian phòng do chính tay Uy- lít – xơ xây nên”

-> trực tiếp đưa ra lời thử thách.

+ Uy – lít – xơ : giật mình và miêu tả chi tiết, tỉ mỉ chiếc giường đầy bí mật

-> Mục đích:

+ Nói lên bí mật, một trong bốn chân giường là một gốc cây nên không thể xô dịch được

+ Gợi nhắc lại tình yêu, tình vợ chồng chung thủy 20 năm qua

=> Uy – lít – xơ thông minh, trí tuệ nên nhanh chóng giải mã được lời thử thách.

b. Sự sum họp:

- “Pê – nê – lớp bủn rủn cả chân tay”, “chạy lại nước mắt chan hoà, ôm lấy cổ chồng, hôn lên trán chồng”,
- > cảm động, hạnh phúc tột cùng.
- Bày tỏ lí do mà nàng tỏ ra thận trọng: “Thiếp luôn luôn lo sợ có người đến đây dung lời đường mật để đánh lừa vì trên đời chẳng thiếu gì người tai ác”
- > minh chứng cho tấm lòng trong sạch, thủy chung của mình.
- Uy – lít – xơ: “Ôm lấy người vợ siết bao chung thủy của mình mà khóc đầm dề”
- => tình cảm chan chứa yêu thương dành cho vợ

Tóm lại: Cảnh vợ chồng đoàn tụ sau 20 năm xa cách thật xúc động, qua đó thấy được vẻ đẹp của tấm lòng thủy chung son sắt, trí tuệ và lòng dũng cảm của hai người Uy - lít - xơ và Pê - nê - lớp. Đồng thời qua đó ta cũng thấy Uy - lít - xơ là 1 người chồng, người cha, cao quý, luôn bình tĩnh, nhẫn nại, hết lòng vì vợ con. Pê - nê - lớp là hình ảnh người phụ nữ Hilạp cổ đại thông minh, nghị lực, thận trọng và khôn ngoan, chung thủy trong việc giữ gìn và bảo vệ phẩm giá của mình và hạnh phúc gia đình.

III. Tổng kết

1. Nội dung

- Qua đoạn trích, tác phẩm đã khắc họa vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của Uy – lít – xơ và Pê – nê – lớp.

2. Nghệ thuật

- Miêu tả tâm lí nhân vật đơn giản nhưng bộc lộ chiều sâu (chỉ thông qua cử chỉ, thái độ, dáng điệu)
- Lối miêu tả chi tiết, cụ thể (chiếc giường)
- Lối so sánh có đuôi dài sinh động, giàu hình ảnh: “... dịu hiền...mong đợi”
- Hiệu quả: người đọc hình dung được nỗi vui sướng tột cùng của hai người.
- Cách kể chuyện chậm rãi cùng ngôn ngữ trang trọng tạo “sự trì hoãn sử thi”.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Tâm trạng của Uy-lít-xơ khi trở về gặp lại vợ mình biểu hiện như thế nào? Cách ứng xử của chàng bộc lộ phẩm chất gì?
2. Vì sao Pê-nê-lốp lại “rất đổi phân vân”? Việc chọn cách thử “bí mật của chiếc giường” cho thấy vẻ đẹp gì về trí tuệ và tâm hồn của nàng?

TẮM CÁM *(Truyện cổ tích)*

I. Tìm hiểu chung

1. Khái niệm và đặc điểm truyện cổ tích

a. Khái niệm truyện cổ tích

b. Phân loại

c. Truyện cổ tích thần kì

2. Truyện cổ tích Tắm Cắm

- Thuộc loại truyện cổ tích thần kì.
- Tóm tắt:
- Bố cục: 3 đoạn
- + Đoạn 1: Từ đầu “*phải làm việc nặng*”
 - Giới thiệu nhân vật mà mâu thuẫn của truyện
- + Đoạn 2: Từ “*Một hôm*” đến “*đưa kiệu rước Tắm vào cung*”
 - Diễn biến mâu thuẫn, xung đột giữa Tắm và mẹ con Cắm
- + Đoạn 3: đoạn còn lại
 - Kết thúc truyện

II. Đọc hiểu văn bản

1. Mâu thuẫn và xung đột truyện

Mâu thuẫn, xung đột : Mẹ con Cắm >< Tắm

MQH gia đình: mâu thuẫn mẹ ghẻ >< con chồng

MQH xã hội : Mâu thuẫn giữa Thiện >< Ác

→ Mâu thuẫn xung đột càng về sau phát triển càng gay gắt, quyết liệt, một mất một còn.

2. Diễn biến mâu thuẫn xung đột truyện

2.1. Trước khi Tắm vào cung

a. Hoàn cảnh, số phận của Tắm

- Là cô gái xinh đẹp, siêng năng, hiền lành, chăm chỉ.
- Cuộc sống nghèo khó.
- Mồ côi cả cha lẫn mẹ.
- Tắm ở với dì ghẻ là mẹ của Cắm.

→ Hoàn cảnh đáng thương, cô cút, cô đơn.

b. Mâu thuẫn, xung đột giữa Tắm và mẹ con Cắm.

Sự việc	Hành động của mẹ con Cắm	Hành động Tắm
---------	--------------------------	---------------

Đi bắt tép để được thưởng yến đào	-Lười biếng nên -Giỏ không -Lừa Tấm để lấy giỏ tép	-Chăm chỉ bắt tép -Tép đầy giỏ -Khóc
Nuôi cá bóng	-Lừa Tấm đi chăn trâu đồng xa. - Giết bóng.	-Chăm chú, bầu bạn cùng cá bóng. -Khóc
Đi dự hội	-Trộn thóc với gạo bắt Tấm nhặt	-Khóc
Thử giày	-Tham vọng, hợm hĩnh.	-Hồn nhiên -Được làm hoàng hậu
Nhận xét	<i>Ích kỉ, gian ngoan, xảo quyệt, luôn tìm cách triệt tiêu mọi niềm vui, niềm hi vọng của Tấm.</i>	-Hiền lành, chăm chỉ, thật thà. - Yếu đuối, thụ động, không biết phản kháng, không biết đấu tranh đòi quyền lợi cho bản thân - Chỉ biết dựa dẫm vào Bụt

➔ Mâu thuẫn giữa Tấm và mẹ con Cám ở giai đoạn này chỉ xoay quanh trong việc giành đoạt về quyền lợi cá nhân, mâu thuẫn trong gia đình, giữa mẹ ghe, con chồng.

c. Vai trò của yếu tố thần kì

- Yếu tố thần kì sự trợ giúp của Bụt:
- + Luôn xuất hiện đúng lúc.
- + An ủi, nâng đỡ mỗi khi Tấm gặp khó khăn hay đau khổ.
- Vai trò:
- + Thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện.
- + Thể hiện khát vọng thay đổi cuộc đời, thay đổi số phận cho những con người bé nhỏ, bất hạnh trong xã hội.
- + Biểu hiện cho triết lí ở hiền gặp lành

2.2.Sau khi Tấm vào cung.

a. Quá trình hóa thân

Sự kiện	Hành động của Tấm	Hành động của mẹ con Cám
Giỏ cha	-Về giỏ cha -Đích thân hái cau cúng cha ➔ Có hiếu	-Chặt cau giết Tấm -Đưa Cám vào cung thế Tấm
Chim vàng	-Nhắc nhở - Cảnh cáo	-Sợ hãi -Làm thịt chim vàng anh

anh		
Cây xoan đào	-Xòe bóng mát che chở cho vua - Bảo vệ hạnh phúc của mình	-Lo lắng -Chặt cây xoan đào
Khung cửi	-Hăm dọa	-Hoảng sợ -Đốt khung cửi
Quả thị	-Trở thành con nuôi bà lão hàng nước - Trở lại làm hoàng hậu - Tuyên chiến trực tiếp.	- Ngạc nhiên - Lo lắng
Nhận xét	<i>Ở giai đoạn này, Tấm đã chủ động, mạnh mẽ, quyết tâm trong con đường bảo vệ và giành lại hạp của mình</i>	<i>-Hành động tàn độc, nhẫn tâm - Rơi vào thế bị động</i>

➔ Ở giai đoạn này, mâu thuẫn đã phát triển gay gắt và quyết liệt hơn, đó là cuộc chiến sống còn giữa cái thiện và cái ác.

b. Ý nghĩa của quá trình hóa thân

+ Sự phát triển của mâu thuẫn, xung đột giữa cái thiện và cái ác ngày một gay gắt, quyết liệt hơn. Trong cuộc chiến đấu ấy, chiến thắng sẽ luôn thuộc về cái thiện

+ Sự phát triển trong tính cách của nhân vật Tấm.

+ Khẳng định sự bất diệt của cái thiện. Càng bị vùi dập, cái thiện càng trở nên mạnh mẽ, trưởng thành, cứng rắn hơn và không bao giờ chịu khuất phục trước cái ác.

+ Những sự vật mà Tấm hóa thân đều là những sự vật bình dị, thân thương, gần gũi với người dân lao động. Đó cũng là những hình ảnh đẹp đẽ của làng quê Việt Nam xưa.

3. Kết thúc truyện

- Tấm được hưởng hạnh phúc: trở lại làm hoàng hậu và xinh đẹp hơn xưa.

- Mẹ con Cám bị tiêu diệt, cái ác phải đền tội.

➔ Cái Thiện chiến thắng cái ác, thể hiện rõ triết lí ở hiền gặp lành, ác giả ác báo.

III. Tổng kết

1. Giá trị nội dung:

- Mâu thuẫn và xung đột trong truyện Tấm Cám phản ánh mâu thuẫn và xung đột trong gia đình phụ quyền thời cổ (dì ghẻ- con chồng), đặc biệt là mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác.

- Ý nghĩa xã hội của mâu thuẫn: Chiến thắng của cái thiện trước cái ác, cái ác trước sau cũng phải trả giá đích đáng, “ác giả ác báo”, cái thiện sẽ được tôn vinh, “ở hiền gặp lành”.

2. Giá trị nghệ thuật:

- Xây dựng những mâu thuẫn, xung đột ngày càng tăng tiến.
- Xây dựng nhân vật theo hai tuyến đối lập cùng tồn tại và song song phát triển. Ở đó, bản chất của từng tuyến nhân vật được nhấn mạnh, tô đậm.
- Có nhiều yếu tố thần kì song vai trò của yếu tố thần kì cũng khác nhau trong từng giai đoạn.
- Kết cấu quen thuộc của truyện cổ tích: người nghèo khổ, bất hạnh trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng được hưởng hạnh phúc.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Phát biểu cảm nhận của anh/chị về nhân vật Tấm trong truyện cổ tích trên.
2. Hãy viết đoạn kết cho truyện cổ tích này khác với kết thúc trong sgk.

TAM ĐẠI CON GÀ NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY (Truyện cười)

I. Tìm hiểu chung

1. Khái niệm truyện cười

- Truyện cười là tác phẩm tự sự dân gian ngắn, có kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ, kể về những sự việc xấu, trái với tự nhiên, có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí, phê phán.

2. Đặc điểm và phân loại

- Có hai loại truyện cười:

+ Truyện khôi hài: là loại truyện cười chủ yếu tạo ra tiếng cười nhằm mục đích giải trí (song vẫn có ý nghĩa giáo dục).

+ Truyện trào phúng: là loại truyện cười tạo ra tiếng cười nhằm mục đích phê phán. Đối tượng phê phán phần lớn là các nhân vật thuộc tầng lớp xã hội trên trong xã hội nông thôn Việt Nam xưa. Ngoài ra, cũng có khá nhiều truyện cười phê phán thói hư tật xấu trong một bộ phận nhân dân.

- Truyện “Tam đại con gà” và “Nhưng nó phải bằng hai mày” là những truyện cười thuộc thể loại trào phúng.

3. Văn bản:

- Đọc - kể:

- Bố cục truyện cười:

+ Mở truyện: giới thiệu mâu thuẫn

+ Thân truyện: dẫn dắt để tạo tiếng cười

+ Kết truyện: câu cuối cùng, bật ra tiếng cười

II. Đọc hiểu văn bản

1. Truyện cười : Tam đại con gà

* Câu mở đầu.

- Giới thiệu nhân vật chính và tính cách của y đồng thời nêu mâu thuẫn trái tự nhiên trong dạng khái quát nhất: Dốt nhưng không thừa nhận sự thật, ngược lại tự cho mình là giỏi.

* Diễn biến câu chuyện.

+ Tình huống 1: Gặp chữ "kê" thầy không nhận ra mặt chữ. Học trò hỏi gấp, thầy nói liền “Dù dĩ là con dù dĩ” => cái dốt đã được định lượng. Vừa dốt kiến thức sách vở, vừa dốt kiến thức thực tế vì làm thầy dạy người khác mà chữ trong cuốn sách vở lòng thầy cũng không biết, không đọc nổi.

- Sợ người khác biết cái sai, cái dốt của mình nên thầy bảo trò đọc khẽ->cười vì sự giấu dốt và sĩ diện hão của anh học trò làm thầy dạy học; dùng láu cá vật để giấu bí, đó là cách giấu dốt

- Thầy tìm đến thô công, cái dốt ngửa ra cả ba đài âm dương.

=> Cái dốt được khuếch đại lên. Đến đây tiếng cười lại bật ra thú vị hơn vì thầy đồ dốt lại còn mê tín .

+ Tình huống 2: Chạm trán chủ nhà, thói giấu dốt bị lật tẩy.

- Khẳng định mình dốt và 1 sự thật nữa là thô công nhà ấy cũng dốt
- Câu giải thích có vần lưng nhịp nhàng, nhưng giải thích vô nghĩa, vô lí. Chứng tỏ sự nguy hiểm nhanh trí và láu cá của thầy
- * Câu kết: Tiếng cười oà ra, cười thầy đồ dốt nát nhưng lại khéo lấp liếm cái dốt nát của mình bằng lí sự cùn.

=> Ý nghĩa phê phán của truyện: Truyện phê phán thói giấu dốt – một tật xấu có thật trong một bộ phận nhân dân. Từ đó, khuyên răn mọi người mạnh dạn học hỏi, không nên giấu dốt.

2. Truyện: “Nhưng nó phải bằng hai mày”

* Trước khi xử kiện

- Câu mở đầu:

+ Giới thiệu nhân vật lí trưởng nổi tiếng xử kiện giỏi -> lời nhận định đánh giá cao, lời khen tài xử kiện của thầy Lí.

+ Cải, Ngô đánh nhau rồi mang nhau kiện. Cải sợ kém thế lót trước thầy lí năm đồng. Ngô biện chè lá mười đồng -> hành động nhận tiền lót lót của thầy lí trái với lời khen ngợi.

-> Dụng ý: Thể hiện bản chất của quan lại là tham lam, ăn hối lộ.

=> Tạo mâu thuẫn cho câu chuyện.

* Khi xử kiện:

- Cách xử kiện:

+ Thầy lí không điều tra, không phân tích mà kết án ngay

+ Cải phản ứng “ *Cải vội xoè năm ngón tay ... lẽ phải về con mà* ”

→ Lời nói và động tác đầy ẩn ý, gây cười:

5 ngón tay = 5 đồng = lẽ phải

+ Cử chỉ và hành động của lí trưởng: “ *Cũng xoè năm ngón tay trái úp lên năm ngón tay mặt* ”

→ Ý nghĩa: 10 ngón tay = 10 đồng đã nhận của Ngô (gấp đôi của Cải) = gấp đôi lẽ phải. Vì vậy, lẽ phải đã bị cải khác úp lên che lấp mất rồi, thế nên, ai nhiều tiền thì sẽ thắng.

=> Với thầy lí, lẽ phải được đo bằng tiền, thuộc về kẻ nhiều tiền. Đồng tiền là thước đo công lí, là "tiêu chuẩn" xử kiện.

* Kết thúc truyện:

- Lời nói của lí trưởng: “ *Tao biết mày phải, nhưng nó phải bằng hai mày!* ”

→ Lối chơi chữ: “phải”

-> Kiểu chơi chữ độc đáo, chỉ quan hệ giữa số lượng và chất lượng (vừa có lí, vừa vô lí). Vô lí trong xử kiện, có lí trong thực tế

* Ý nghĩa phê phán của truyện:

- Phê phán lối xử kiện bằng tiền của quan lại.

- Ngầm khuyên mọi người hãy sống hoà thuận để tránh lâm vào cảnh kiện tụng.

III. Tổng kết:

1. Nội dung:

- Phê phán những thói hư tật xấu, sự ích kỉ nhỏ nhen, tính khoe mẽ,... của con người trong cuộc sống xã hội.

- Truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày* vạch trần bản chất tham nhũng của hàng ngũ quan lại xưa.

2. Nghệ thuật:

- Truyện ít nhân vật, bố cục chặt chẽ, ngắn gọn hấp dẫn người đọc, người nghe.
- Xây dựng và tạo tình huống truyện đặc sắc qua những mâu thuẫn kịch.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Anh/chị hãy chỉ ra ý nghĩa phê phán của truyện *Tam đại con gà*
2. Anh/chị đánh giá như thế nào về nhân vật Ngô và Cải trong truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày*.

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA

I. Tìm hiểu chung

1. Khái niệm

Ca dao là thể loại trữ tình bằng văn vần nhằm diễn tả đời sống nội tâm của con người.

2. Những nét lớn về nội dung và nghệ thuật.

a. Nội dung:

- Ca dao là hình thức thổ lộ tâm tình của người bình dân xưa.
- Nhìn khái quát thì tâm tình của người bình dân tập trung vào 2 vấn đề:
 - + Than thân
 - + Phản kháng

Trong xã hội xưa, đời sống vật chất thấp kém, lao động nông nghiệp lạc hậu, người dân phải vất vả cực nhọc mà vẫn làm không đủ ăn. Đồng thời họ lại là giai cấp bị áp bức bóc lột trong xã hội. Do đó ca dao thường nói tới nỗi vất vả, cực nhọc của con người.

+ Yêu thương tình nghĩa

Một trong những phẩm chất cao đẹp của người bình dân xưa: yêu thương, tình nghĩa, thủy chung. Ca dao Việt Nam có rất nhiều câu thể hiện vẻ đẹp ấy (tình cảm xóm làng, quê hương; tình cảm gia đình; tình yêu đôi lứa, lòng yêu thương đồng loại...)

b. Nghệ thuật.

* Thể thơ: Thường sáng tác theo 2 thể lục bát và song thất lục bát

* Cách diễn ý, lập ý

+ Cách diễn ý: Ca dao thường thể hiện tình cảm tế nhị, kín đáo do đó thường diễn ý bằng các hình ảnh so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, liên tưởng tưởng tượng...

+ Cách lập ý: 3 cách (hình thức đối đáp, hình thức miêu tả, hình thức trùng điệp).

*Ngôn ngữ: Giản dị, mộc mạc, đậm màu sắc địa phương nhưng cũng giàu sức gợi tả, gợi cảm.

3. Phân biệt ca dao – dân ca

- Đây là 2 khái niệm thường được sử dụng song đôi vì có liên quan mật thiết tới nhau

- Ca dao: là thể thơ dân gian

- Dân ca: là khúc hát dân gian. Nó là sự kết hợp giữa lời thơ và điệu nhạc.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Bài ca dao số 1: Tiếng hát than thân

- Hình thức mở đầu: *Thân em như...* gợi âm điệu xót xa, ngậm ngùi.

→ Chủ thể than thân: người phụ nữ.

→ Mô típ mở đầu phổ biến trong ca dao.

- Sử dụng hình ảnh so sánh, ẩn dụ:

+ Thân em – tấm lụa đào: ý thức về sắc đẹp, tuổi xuân, giá trị của người phụ nữ.

+ Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai: Số phận chông chênh, đầy may rủi, giống món hàng để mua bán

→ Lời than thân đầy chua xót của nhân vật trữ tình: người phụ nữ khi bước vào thời kì đẹp nhất, rực rỡ nhất thì lại phải phụng nỗi lo âu về thân phận.

2. Bài ca dao số 4: Tiếng hát yêu thương, tình nghĩa

* Nỗi niềm thương nhớ người yêu của cô gái được gửi gắm qua 3 hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng:

- **Khăn**: Hình ảnh nhân hóa được nhắc đến 6 lần:

+ Vật kỉ niệm, vật trao duyên gợi nhớ người yêu.

+ Gắn bó với cô gái trong mọi hoàn cảnh.

+ Điệp từ “*khăn*”, điệp khúc “*khăn thương nhớ ai*”: nỗi nhớ triền miên, da diết.

+ Nỗi nhớ trải dài trong không gian: *rơi xuống đất, vắt lên vai, chùi nước mắt*.

Các động từ: *rơi, vắt, xuống, lên* diễn tả được tâm trạng ngổn ngang, bồn chồn, khắc khoải của cô gái.

- **Đèn**: Hình ảnh nhân hóa, được nhắc đến 2 lần.

+ Từ “*khăn*” đến “*đèn*”: Nỗi nhớ lan tỏa theo thời gian từ ngày sang đêm.

+ *Đèn không tắt*: Ẩn dụ: nỗi thương nhớ không nguôi trong lòng cô gái.

- **Mắt**: Hình ảnh hoán dụ: cô gái, được nhắc đến 2 lần.

+ Nếu “*khăn*”, “*đèn*” là biểu tượng gián tiếp thì “*mắt*” là biểu tượng trực tiếp, là chính bản thân cô gái, cô tự hỏi chính mình.

+ *Mắt thương nhớ ai/ Mắt ngủ không yên*: nỗi nhớ, nỗi ưu tư, trăn trở nặng trĩu trong lòng.

+ Điệp khúc “*thương nhớ ai*” thể hiện nỗi mong nhớ khắc khoải, da diết.

- “*Đêm qua em những lo phiền*

Lo vì một nỗi không yên một bề”

Niềm lo âu, trăn trở cho hạnh phúc lứa đôi: Sự tình yêu hạnh phúc lứa đôi bị dang dở, bị ngăn cản.

→ Bài ca dao gồm 6 cặp câu. Ở 5 cặp câu đầu, mỗi câu chỉ có 4 tiếng, được kết cấu theo kiểu câu hỏi tu từ không có lời đáp. Cặp câu cuối là cặp câu lục bát, số tiếng trong câu tăng lên. Hình thức này diễn tả sự trào dâng cảm xúc của NVT nhưng đáng chú ý là sự chuyển biến từ cảm xúc thương nhớ sang cảm xúc lo âu. Bài ca dao thể hiện tình yêu sâu sắc, mãnh liệt của cô gái đầy yêu thương, tình nghĩa.

3. Bài 6: Tình nghĩa thủy chung

- Hình ảnh: muối, gừng.

+ Muối ba năm còn mặn.

+ Gừng chín tháng còn cay.

=> Dù trải qua thời gian nhưng không hề mất đi giá trị.

=> Hình ảnh muối, gừng: biểu trưng cho hương vị của tình cảm giữa con người với con người, mà cụ thể là tình nghĩa vợ chồng.

- Ba vạn sáu ngàn ngày: thời gian dài, tượng trưng cho một đời người.

=> Bài ca dao ca ngợi tình nghĩa vợ chồng thủy chung, bền vững.

III. Tổng kết

1. Nội dung

- Bức tranh tâm tình của người bình dân trong cuộc sống.

- Nỗi niềm tâm sự thầm kín của những chàng trai cô gái, hay tình cảm vợ chồng thấm đượm ân tình.

- Ca ngợi tình nghĩa thủy chung son sắt của con người, đồng thời nêu lên quan niệm tiến bộ về tình yêu, hạnh phúc (tự do yêu thương tìm hiểu nhau).

2. Nghệ thuật

- Ngắn gọn, súc tích, giàu hình ảnh gợi tả.
- Bố cục rõ ràng, ngôn ngữ gần gũi với đời sống sinh hoạt của người bình dân.
- So sánh, ẩn dụ, liên tưởng.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Nêu cảm nhận của anh/chị về hình ảnh người phụ nữ Việt Nam qua chùm *Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa*.
2. Tìm thêm 5 bài ca dao mở đầu bằng *Thân em..* và phân biệt sắc thái ý nghĩa của chúng.

CA DAO HÀI HƯỚC

I. Tìm hiểu chung

1. Khái niệm

- Ca dao hài hước là những bài ca dao được sáng tác để giải trí và phê phán những hiện tượng đáng cười trong cuộc sống. Ca dao hài hước thể hiện trí thông minh, khiếu hài hước, tâm hồn lạc quan, yêu đời của người lao động.

2. Đặc điểm của ca dao hài hước

a. Về nội dung

- Ca dao hài hước thể hiện tiếng cười giải trí, tiếng cười tự trào, tiếng cười lạc quan, yêu đời của người lao động trước cuộc sống còn nhiều vất vả, lo toan.
- Ca dao hài hước thể hiện tiếng cười phê phán, đả kích những thói hư tật xấu của một bộ phận người dân trong xã hội.

b. Nghệ thuật

- Nghệ thuật hư cấu, dựng cảnh tài tình, chọn lọc những chi tiết điển hình, cường điệu, phóng đại.
- Sử dụng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc để tạo ra những nét hài hước, hóm hỉnh.

c. Phân loại:

- + Bài 1: Tiếng cười tự trào.
- + Bài 2,3,4: Tiếng cười phê phán.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Tiếng cười tự trào

* Bài ca dao số 1

- Bài ca dao đề cập đến phong tục cưới hỏi của người Việt Nam. Đối với người Việt, cưới hỏi là một việc hệ trọng, thường được tổ chức linh đình. Lễ vật cưới hỏi thường là những lễ vật sang trọng, thể hiện thái độ tôn trọng giữa hai bên gia đình nhà trai và nhà gái.
- Bài ca dao được kết cấu theo hình thức đối đáp. Lời đối là lời dẫn cưới của chàng trai và lời đáp là lời thách cưới của cô gái. Kiểu kết cấu này giúp cho nhân vật trữ tình bộc lộ tình cảm một cách tự nhiên, hài hước, dí dỏm.

a. Lời dẫn cưới

- Ý định dẫn cưới:

- + Dẫn voi:
- + Dẫn trâu.
- + Dẫn bò.

=> Lễ vật trong dự định sang trọng, linh đình, hoành tráng, có giá trị, thể hiện rõ thái độ trân trọng của chàng trai đối với cô gái.

- Lí do không thể thực hiện ý định:

- + Dẫn voi: quốc cấm.
- + Dẫn trâu: sợ họ máu hàn.
- + Dẫn bò: sợ họ nhà nàng co gân.

=> Lí do khách quan, chính đáng, thể hiện rõ sự chu đáo của chàng trai đối với gia đình nhà gái, đồng thời cũng đã bộc lộ sự thông minh, hóm hỉnh của chàng trai này. Dù nghèo nhưng vẫn có cách nói để xua đi mặc cảm nghèo hèn, thể hiện tâm hồn lạc quan, yêu đời.

- Quyết định cuối cùng: “miễn là có thú bốn chân” => cách lập luận thông minh, dí dỏm, bất ngờ. Voi, trâu, bò và chuột dù khác nhau nhưng đều là “thú bốn chân” => “con chuột béo” là lễ vật khác thường, bất ngờ nhưng vẫn xứng đáng bởi nó đáp ứng được yêu cầu cơ bản của lễ vật đem ra dẫn cưới

=> Nghệ thuật khoa trương, phóng đại và cách lập luận tài tình, thông minh, hóm hỉnh, cách nói đối lập giữa ý định và việc làm thực tế, cách nói giảm dần đã tạo cho bài ca dao tiếng cười hài hước, dí dỏm, từ đó, thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời của người lao động trước cảnh nghèo. Chàng trai không hề mặc cảm mà vẫn tìm thấy niềm vui ngay trong hoàn cảnh nghèo khó của mình.

b. Lời thách cưới

- Người ta: thách lợn, thách gà => thách cưới bằng những lễ vật sang trọng, có giá trị.

- Cô gái thách cưới: một nhà khoai lang => lễ vật bình dị, gàn gỏi nhưng cũng là lễ vật khác thường, thể hiện sự thông cảm, thấu hiểu của cô đối với chàng trai.

- Lập luận:

+ Củ to: mời làng.

+ Củ nhỏ: họ hàng ăn.

+ Củ mẻ: con trẻ ăn.

+ Củ hà, củ rím: con lợn, con gà nó ăn.

=> Cách nói giảm dần, thể hiện rõ sự ân cần, chu đáo của cô gái, đồng thời, bộc lộ tiếng cười vui tươi, hóm hỉnh của cô trước cảnh nghèo.

=> Lời dẫn cưới và lời thách cưới đều thật hóm hỉnh, hài hước, vô tư mà chân thành. Cả chàng trai và cô gái đều không mặc cảm mà bằng lòng với cảnh nghèo, thấu hiểu, đồng cảm, chia sẻ với nhau. Tất cả đã khiến cho bài ca dao trở nên dí dỏm, đáng yêu thể hiện quan niệm nhân sinh cao đẹp của người lao động: đặt tình nghĩa cao hơn của cải.

2. Tiếng cười phê phán

*** Bài ca dao số 2**

- Đối tượng chế giễu: loại đàn ông yếu đuối, lười nhác trong xã hội.

+ Loại đàn ông yếu đuối, không đáng sức trai, không đáng nên trai: *khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng*.

- Nghệ thuật: phóng đại kết hợp đối lập:

+ Đối lập trong hình ảnh: *khom lưng chống gối (ráng hết sức) chỉ để “gánh hai hạt vừng”*.

+ Đối lập giữa “chồng người” – “chồng em”.

=> Chính sự phóng đại và đối lập ấy đã tạo nên tiếng cười một cách tự nhiên, hóm hỉnh.

=> Nghệ thuật trào lộng của người bình dân thật thông minh, hóm hỉnh nhưng không nhằm đả kích mà chỉ dùng tiếng cười để nhắc nhở một cách nhẹ nhàng.

III. Tổng kết

1. Nội dung: tiếng cười tự trào và tiếng cười phê phán, thể hiện tâm hồn lạc quan, yêu đời của người dân lao động.

2. Nghệ thuật:

- + Hư cấu, dựng cảnh tài tình.
- + Khắc họa nhân vật bằng những nét điển hình với những chi tiết có giá trị khái quát cao.
- + Cường điệu, phóng đại, tương phản – đối lập.
- + Dùng ngôn ngữ đời thường mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Nêu cảm nhận của anh/chị về lời thách cưới của cô gái, qua đó thấy được tiếng cười tự trào của người lao động trong cảnh nghèo.
2. Tìm thêm những bài ca dao hài hước phê phán thói lười nhác và các tệ nạn trong xã hội: nghiện ngập, tảo hôn, đa thê, mê tín....

TỎ LÒNG

(Thuật hoài)

Phạm Ngũ Lão

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- + Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) người làng Phù Ủng – huyện Đường Hào (nay là Ân Thi – Hưng Yên).
- + Là con rể của Trần Hưng Đạo.
- + Có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông.
- + Thích đọc sách, ngâm thơ và được ngợi ca là người văn võ toàn tài.
- Tác phẩm còn lại: *Tỏ lòng* (Thuật hoài) và *Viếng Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương* (Viễn Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương).

2. Văn bản.

Thể loại:

- Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, nguyên tác chữ Hán. Bản dịch thơ (sgk) của Bùi Văn Nguyên.

b. Nhan đề “Thuật hoài”

- “Thuật hoài”: Tỏ lòng (bày tỏ nỗi lòng của mình).

c. Bố cục

- Hai câu đầu: Vẻ đẹp của con người thời Trần và quân đội nhà Trần.
- Hai câu sau: Nỗi lòng của tác giả.

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Hai câu đầu

a. Câu 1 – Vẻ đẹp của con người thời Trần.

- Chủ thể trữ tình: tác giả - tráng sĩ đời Trần.
- Tư thế của con người: *hoành sóc* => cầm ngang ngọn giáo.
- + Thể hiện tinh thần xông pha, tư thế làm chủ chiến trường, lấn liệt, hiên ngang giữa trời đất.
- + Tư thế sẵn sàng xung trận với vũ khí chĩa thẳng về phía kẻ thù.
- Thời gian: khắp kỉ thu (không phải trong chốc lát mà mấy năm rồi (trải dài theo năm tháng)).
- Không gian: giang sơn, non sông, đất nước.
- Bối cảnh thời gian và không gian lớn lao, kì vĩ, làm nổi bật tầm vóc lớn lao của con người. Có thể nói, ngọn giáo mà con người cầm chắc trong tay có chiều dài được đo bằng chiều dài của núi sông và con người ấy cũng mang tầm vóc của núi sông, của trời đất.
- Sứ mệnh của con người: trấn giữ, bảo vệ giang sơn => sứ mệnh thiêng liêng, cao cả.
- ➔ Câu thơ đầu của bài thơ khắc họa nên hình ảnh người tráng sĩ cầm ngang ngọn giáo mà trấn giữ đất nước. Con người ấy xuất hiện với một tư thế hiên ngang mang tầm vóc vũ trụ.

b. Câu 2: Sức mạnh của quân đội nhà Trần.

- “Tam quân”: ba quân => hình ảnh quân đội nhà Trần, cũng là hình ảnh biểu trưng cho sức mạnh của dân tộc.

- Hình ảnh so sánh: “tam quân tì hổ khí thôn ngưu”:

+ Ba quân như hổ báo, khí thế nuốt trôi trâu.

+ Ba quân như hổ báo, khí thế át sao ngưu.

→ Hình ảnh so sánh vừa cụ thể hóa sức mạnh vật chất của ba quân, vừa khái quát hóa sức mạnh tinh thần, dũng khí của quân đội nhà Trần, làm nổi bật sức mạnh sánh ngang tầm vũ trụ của cả dân tộc. Câu thơ gây ấn tượng mạnh bởi sự kết hợp giữa hình ảnh khách quan và cảm nhận chủ quan, giữa hiện thực và lãng mạn.

→ Trong hai câu thơ đầu, hình ảnh tráng sĩ được lồng vào hình ảnh dân tộc một cách hài hòa, thể hiện rõ chất sử thi và hào khí Đông A.

2. Hai câu sau: Nỗi lòng của tác giả

- “Công danh trái”: nợ công danh, món nợ phải trả của kẻ làm trai, món nợ với cuộc đời, với non sông, đất nước chứ không phải thứ công danh bình thường mang màu sắc cá nhân.

- “Tu tính nhân gian thuyết Vũ hầu”: thẹn khi nghe chuyện Vũ hầu. Phạm Ngũ Lão “thẹn” vì ông cho rằng mình chưa có tài mưu lược lớn Vũ hầu Gia Cát Lượng để trừ giặc, cứu nước. Nỗi thẹn của sự khiêm tốn, của nhân cách cao đẹp, của một con người mang hoài bão, ý chí lớn lao.

→ Hai câu thơ đã thể hiện sự khiêm tốn, nhân cách cao đẹp, thái độ tự vấn nghiêm khắc, ý nguyện lập công, lí tưởng sống cao đẹp, hùng tâm tráng trí, tình yêu nhân dân, đất nước cháy bỏng của Phạm Ngũ Lão.

→ Nhà thơ đã không chỉ bộc lộ khát vọng riêng của mình mà còn thể hiện khát vọng của một dân tộc, một đất nước, một triều đại trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Mông – Nguyên.

III. Tổng kết

1. Nội dung:

Thể hiện lí tưởng cao cả của vị danh tướng Phạm Ngũ Lão, khắc ghi dấu ấn đáng tự hào về một thời kì oanh liệt, hào hùng của lịch sử dân tộc.

2. Nghệ thuật:

Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, nhịp thơ 2/2/3, âm điệu hào hùng. Có sự kết hợp giữa khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Hình ảnh thơ hoành tráng, ngôn ngữ cô đọng, hàm súc.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Phân tích bài thơ *Thuật hoài* để thấy được vẻ đẹp của con người và quân đội nhà Trần.

2. *Nợ công danh* mà tác giả nhắc tới trong bài thơ có thể hiểu là gì?

CẢNH NGÀY HÈ (*Bảo kính cảnh giới – bài 43*) **Nguyễn Trãi**

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả: Nguyễn Trãi (1380 - 1442), hiệu là Úc Trai; là một người văn võ toàn tài. Không những là một nhà chính trị - quân sự lớn, ông còn là một nhà văn - nhà thơ lớn của dân tộc.

2. Tập thơ “Quốc âm thi tập”

* Là tập thơ Nôm sớm nhất của văn học Việt Nam trung đại hiện còn. Với tập thơ này, Nguyễn Trãi là một trong những người đặt nền móng và mở đường cho sự phát triển của thơ tiếng Việt.

* Tập thơ gồm 4 phần:

+ Vô đề: sắp xếp thành các mục: Ngôn chí, Mạn thuật, Tự thán, Tự thuật, Bảo kính cảnh giới,...

+ Môn thi lệnh: về thời tiết.

+ Môn hoa mộc: về cây cỏ.

+ Môn cầm thú: về thú vật.

- **Nội dung:** Thể hiện vẻ đẹp của con người Nguyễn Trãi trên 2 phương diện:

+ Người anh hùng với lí tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.

+ Nhà thơ với tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, cuộc sống, con người.

- **Nghệ thuật:**

+ Việt hóa thơ thất ngôn bát cú Đường luật, sáng tạo thể thất ngôn xen lục ngôn.

+ Ngôn ngữ vừa trang nhã, trau chuốt vừa bình dị, tự nhiên, gần với đời sống thường ngày.

3. Văn bản

a. Vị trí: Là bài thơ số 43 trong 61 bài thơ thuộc mục “Bảo kính cảnh giới”.

b. Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt.

c. Nhan đề “Thuật hoài”: tỏ lòng. (bày tỏ nỗi lòng của mình).

d. Bố cục

+ 6 câu đầu: Bức tranh cảnh ngày hè.

+ 2 câu cuối: Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi.

II. Đọc - hiểu văn bản

1. Sáu câu đầu: Bức tranh cảnh ngày hè.

a. Tâm thế của nhân vật trữ tình:

“Rồi hóng mát thuở ngày trường”:

- Thời gian: *ngày trường* (ngày dài).

- Tâm thế: ung dung, thư thái.

b. Bức tranh thiên nhiên:

- Hình ảnh: Hòe tán rợp giương, thạch lựu, hồng liên → hình ảnh đặc trưng của ngày hè.

- Màu sắc:

+ Màu xanh của lá hoè.

+ Màu đỏ của hoa thạch lựu.

+ Màu hồng của hoa sen thơm ngát trong ao.

→ Chỉ bằng vài nét gợi tả, tác giả cho người đọc thấy được bức tranh cảnh ngày hè chan hòa ánh sáng, hương thơm và màu sắc rực rỡ.

- Nhà thơ sử dụng nhiều cụm động từ thể hiện trạng thái căng tràn của thiên nhiên: “đùn đùn”, “tán rợp giương”, “phun thức đỏ”, “tiễn mùi hương”.

→ Gợi tả sức sống căng đầy, chất chứa bên trong tạo vật như đang muốn bứt phá ra bên ngoài.

c. Bức tranh cuộc sống:

- Âm thanh:

+ Tiếng ve inh ỏi: âm thanh đặc trưng của ngày hè.

+ Tiếng lao xao của chợ cá: âm thanh đặc trưng của làng chài.

- Từ láy tượng thanh, đảo ngữ: lao xao - chợ cá ; đặng dỏi - cầm ve.

→ Làm nổi bật không khí nhộn nhịp, tươi vui của chiều hè nơi làng quê.

- Thời gian: Cuối ngày, lúc mặt trời sắp lặn, nhưng sự sống dường như không dừng lại.

→ Qua bức tranh cảnh ngày hè sinh động và đầy sức sống, ta thấy được tâm hồn tinh tế của tác giả đối với cảnh vật. Nhà thơ đã đón nhận cảnh vật bằng nhiều giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác và cả sự liên tưởng. Tất cả cho thấy tấm lòng yêu thiên nhiên và tâm hồn nhạy cảm, tinh tế của thi sĩ.

2. Hai câu cuối: Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi

- Nguyễn Trãi yêu thiên nhiên nhưng trên hết vẫn là tấm lòng ưu ái với dân, với nước: “*Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng*”

- Thông qua việc sử dụng điển tích, điển cố “Ngu cầm”, Nguyễn Trãi thể hiện mong muốn có đàn của vua Thuấn để gảy khúc Nam Phong ngợi ca cảnh thái bình “*Dân giàu đủ khắp đòi phương*”

- Câu thơ lục ngôn cuối bài ngắn gọn: dồn nén cảm xúc toàn bài thơ.

→ Điểm kết tụ của hồn thơ Nguyễn Trãi không phải ở thiên nhiên, tạo vật mà chính là ở con người: Ước mong cuộc sống hạnh phúc, ấm no cho nhân dân ở mọi phương trời.

→ Tấm lòng luôn trăn trở vì dân vì nước.

III. Tổng kết

1. Nội dung:

- Bức tranh cảnh ngày hè tràn đầy sức sống, sinh động vừa giản dị, vừa tinh tế, gợi cảm.

- Tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống, đồng thời ẩn chứa tình yêu nhân dân, mong nhân dân có cuộc sống thanh bình, hạnh phúc.

2. Nghệ thuật:

- Cách ngắt nhịp đặc biệt: 3/4 ở câu 3 và 4 tập trung sự chú ý của người đọc, làm nổi bật hơn cảnh vật trong ngày hè.

- Thể thơ: thất ngôn xen lục ngôn. Câu thơ lục ngôn ngắn gọn, làm thay đổi nhịp điệu bài thơ.

- Ngôn ngữ: giản dị mà tinh tế, biểu cảm. Hình ảnh thơ gần gũi.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Phân tích bài thơ *Cảnh ngày hè* để thấy được tâm hồn chan chứa tình yêu thiên nhiên, đất nước, yêu đời, yêu nhân dân của tác giả.

2. Theo anh/chị, tác giả cảm nhận cảnh vật bằng những giác quan nào?

NHÂN

Nguyễn Bình Khiêm

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả :

- Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585), Quê ở làng Trung Am (nay thuộc Vĩnh Bảo, Hải Phòng).
- Đỗ trạng nguyên năm 1535 và làm quan dưới triều Mạc.
- Được phong tước Trình Tuyền hầu, Trình Quốc công nên thường được gọi là Trạng Trình.
- Khi làm quan, ông dâng sớ vạch tội và xin chém đầu mười tám tên lộng thần, vua không nghe, ông bèn cáo quan về quê dạy học, lập quán Trung Tân, dựng am Bạch Vân, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ.
- Học trò của ông có nhiều người nổi tiếng nên ông được người đời suy tôn là Tuyết Giang Phu Tử (Người thầy sông Tuyết) .
- Nguyễn Bình Khiêm là người có học vấn uyên thâm, mặc dù về ở ẩn, ông vẫn tham vấn cho triều đình nhà Mạc. Đồng thời, ông cũng là nhà thơ lớn của dân tộc. Thơ ông mang đậm chất triết lí, giáo huấn, ngợi ca chí của kẻ sĩ, thú thanh nhàn, đồng thời phê phán những điều xấu xa trong xã hội.
- Văn nghiệp:
 - + *Bạch Vân am thi tập* (thơ chữ Hán - khoảng 700 bài).
 - + *Bạch Vân quốc ngữ thi* (thơ chữ Nôm - khoảng trên 170 bài).

2. Văn bản:

a. Xuất xứ:

- *Nhàn* là bài thơ Nôm trong *Bạch Vân quốc ngữ thi*.
- Bài thơ ra đời khi Nguyễn Bình Khiêm cáo quan về quê ở ẩn.
- Nhan đề bài thơ là do người đời sau đặt.

b .Thể loại:

- Thất ngôn bát cú Đường luật

c .Bố cục: Đề, thực, luận, kết.

II. Đọc hiểu văn bản

1.Vẻ đẹp cuộc sống (Hai câu đầu):

- Câu 1: “*Một mai, một cuộc, một căn câu*”
 - + Ngắt nhịp 2/2/3 cùng với việc lặp lại liên tiếp số đếm “một” ở câu thứ nhất kết hợp với các danh từ chỉ công cụ lao động đã đưa ta trở về với cuộc sống chất phác, nguyên sơ của cái thời “tạc tính canh điền”. Đồng thời, bộc lộ tâm trạng hồ hởi, tâm thế sẵn sàng với công việc của một “lão nông tri điền” đích thực.
- Câu 2: “*Thơ thần dầu ai vui thú nào*”
 - + “Thơ thần”: trạng thái thanh thoi, ung dung tự tại kết hợp với cụm từ “dầu ai vui thú nào”. Tác giả lựa chọn cuộc sống theo ý nguyện của riêng mình, bất chấp người đời có những lựa chọn khác mà theo họ, lựa chọn đó mới là đích đáng.

→ Sự đối lập giữa ta và người, đối lập giữa cách sống, giữa sự lựa chọn phong thái sống, thể hiện bản lĩnh của một con người xem thường danh lợi.

2. Vẻ đẹp nhân cách (Câu 3&4)

- Ta: tác giả >< người: những kẻ tất bật đua chen vào chốn lợi danh
- “Đại”: tìm đến nơi vắng vẻ, nơi có thể tìm được sự tĩnh tại, thanh thoi trong tâm hồn >< “khôn”: tìm đến con đường hoạn lộ, đến chốn cửa quyền, đến lợi danh, là chốn lao xao.
- “Nơi vắng vẻ”: nơi tĩnh tại của thiên nhiên, chốn thanh thoi của tâm hồn >< “chốn lao xao”: chốn cửa quyền, con đường hoạn lộ.
- Nghệ thuật ẩn dụ kết hợp với cách nói đối lập, ngược nghĩa: đại mà thực chất là khôn, còn khôn mà hóa đại. Với ông, cái “khôn” của người thanh cao là quay lưng lại với danh lợi, tìm sự thư thái trong tâm hồn, sống ung dung, hòa hợp với thiên nhiên. Thể hiện thái độ coi thường danh lợi của tác giả.

3. Cuộc sống bình dị nơi làng quê (Câu 5&6):

- Món ăn dân dã: “*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá*”.
- Sinh hoạt: “*Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao*”
- Thiên nhiên: bốn mùa tuần hoàn: xuân - hạ - thu - đông
- Cuộc sống bình dị, quê mùa, dân dã, đạm bạc, thanh cao, trở về với tự nhiên, với bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, có mùi vị, có hương sắc, không nặng nề, không ảm đạm. Đây là lối sống hòa hợp với thiên nhiên - thuận theo tự nhiên.

4. Triết lý nhân sinh (Câu 7&8)

“*Rượu đến cội cây ta sẽ uống*

Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao”

- Sử dụng điển tích: cuộc đời chẳng khác gì giấc mộng, công danh, tiền của, quyền quý chỉ là một giấc chiêm bao.
- Cuộc sống nhàn tản, ẩn dật của Nguyễn Bình Khiêm là kết quả của một trí tuệ sâu sắc, sớm nhận ra sự vô nghĩa của công danh, phú quý, dám từ bỏ nơi quyền quý, danh lợi để đến nơi đạm bạc, thanh cao.

III. Tổng kết

1. Nội dung:

- Thể hiện vẻ đẹp cuộc sống, tâm hồn, cốt cách thanh cao của tác giả, qua đó bày tỏ thái độ ung dung, bình thản với lối sống vượt lên trên danh lợi.

2. Nghệ thuật:

- Dùng nhiều từ ngữ, hình ảnh quen thuộc.
- Biện pháp đối, liệt kê, giọng thơ nhẹ nhàng, hóm hỉnh. Cách nói ẩn ý, ngược nghĩa, mộc mạc, tự nhiên mà ý vị, sử dụng điển tích giàu chất triết lý.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Phân tích bài thơ *Nhàn* để thấy được quan niệm sống, triết lý sống của tác giả.
2. Nêu cảm nhận của anh/chị về cuộc sống và nhân cách của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ *Nhàn*.

ĐỌC TIỂU THANH KÍ **(Độc Tiểu Thanh kí)** **Nguyễn Du**

I. Tìm hiểu chung

1. **Tác giả:** (1765 - 1820) tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, là đại thi hào của dân tộc Việt Nam.

2. Văn bản:

a. Xuất xứ:

- Trích từ tập thơ *Thanh hiên thi tập*
- Bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* là một trong những bài thơ thể hiện sự thương xót cho những số phận tài sắc nhưng bất hạnh của Nguyễn Du.

b. Thể thơ: Thất ngôn bát cú Đường luật

c. Nhan đề bài thơ

- Tiểu Thanh kí:
- + Tập thơ của nàng Tiểu Thanh
- + Tên truyện viết về nàng Tiểu Thanh

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hai câu đề:

- Tây Hồ: xưa là vườn hoa (cảnh đẹp), nay trở thành gò hoang (xơ xác, hoang phế, điêu tàn). Từ *tân* cho thấy sự biến đổi diễn ra đột ngột, nhanh chóng không còn sót lại một dấu vết gì. Vì vậy, trong bản dịch thơ từ *hóa* đã chưa chuyển tải hết được ý nghĩa của từ *tân* trong câu thơ nguyên tác. Thể hiện tâm trạng đau xót, ngậm ngùi, nuối tiếc cho cái đẹp chỉ còn trong dĩ vãng.
- Nhà thơ một mình khóc nàng Tiểu Thanh qua một tập sách đọc trước cửa sổ, cả cuộc đời tài hoa của nàng Tiểu Thanh giờ chỉ còn lại những vần thơ bị đốt dở.
→ Nguyễn Du khóc thương cho nàng Tiểu Thanh, khóc thương cho sự tài hoa bị cuộc đời vùi dập một cách nghiệt ngã.

2. Hai câu thực :

- Viết về cuộc đời của nàng Tiểu Thanh:
 - + *Son phấn*: Vật trang điểm của người phụ nữ, tượng trưng cho sắc đẹp
 - + *Văn chương*: Tập thơ của nàng Tiểu Thanh, tượng trưng cho tài năng.Như vậy, Tiểu Thanh là người con gái có sắc đẹp và tài năng. Sắc đẹp của nàng đáng ra phải được nâng niu nhưng lại bị “chôn vùi”. Tài hoa của nàng đáng ra phải được ngưỡng mộ thì bị “đốt cháy”.
- Câu thơ thể hiện sự trân trọng cái tài, cái đẹp, đồng thời thể hiện sự xót xa cho những bất hạnh của một kiếp người.
- Sự nhay cảm trước những mảnh đời hồng nhan bạc phận. Qua đó cũng tố cáo mạnh mẽ những thế lực tàn bạo chà đạp con người.
→ Sự vùi dập phũ phàng của cuộc đời với tài năng và nhan sắc của người phụ nữ. Điều này không chỉ gợi lòng thương cảm mà còn nói lên sự uất hận.

3. Hai câu luận:

- Tác giả nói về nỗi hận, nỗi oan của nàng Tiểu Thanh:
 - + *Cổ kim hận sự*: những mối hận, nỗi oan từ xưa đến nay

- + *Phong vận kì oan*: nỗi oan lạ lùng vì nét phong nhã
- + *Thiên nan vấn*: nỗi oan ấy quá lớn đến nỗi trời cũng không giải đáp được.
- + *Ngã tự cư*: Nguyễn Du tự nhận mình là người cùng hội cùng thuyền với những kẻ tài hoa bạc mệnh. Đó là sự đồng cảm, tri âm của tác giả với những người cùng cảnh ngộ.
- Câu thơ thể hiện sự bế tắc bất lực không tìm thấy câu trả lời cho nỗi oan khuất của con người. Nỗi oan ấy không chỉ của riêng nàng Tiểu Thanh, mà còn là nỗi oan chung cho những con người cùng cảnh ngộ.

4 . Hai câu kết :

- Nguyễn Du đã vượt qua không gian và thời gian, trở về quá khứ khóc thương cho nàng Tiểu Thanh
- Con số *ba trăm năm lẻ* là tính từ khi nàng Tiểu Thanh qua đời đến khi Nguyễn Du biết và khóc thương cho nàng và tự hỏi: không biết 300 năm sau người đời có ai khóc thương cho Nguyễn Du hay không.
- Câu hỏi tu từ hướng về bản thân tác giả, chất chứa nỗi niềm tâm sự, khắc khoải mong chờ sự cảm thông của hậu thế. Câu hỏi như “một tiếng chim cô lẻ giữa trời thu khuya”(Xuân Diệu)
- Câu thơ hỏi về tương lai nhưng nhằm nói lên sự cô độc của tác giả ngay ở thời hiện tại - thật khó kiếm tìm tri kỷ tri âm.

III. Tổng kết:

1. Nội dung:

- Mạch vận động của cảm xúc (tứ thơ): Đọc truyện → xót xa, thương tiếc cho nàng Tiểu Thanh tài sắc mà bạc mệnh → suy nghĩ, tri âm với số phận những người tài hoa, tài tử → tự thương cho số phận tương lai của mình, khao khát có được sự tri âm.
- Giá trị nhân đạo sâu sắc:
 - + Nguyễn Du xót xa, thương cảm cho Tiểu Thanh - một hồng nhan bạc mệnh, một tài năng thi ca đoản mệnh và những kiếp hồng nhan đa truân, tài tử đa cùng nói chung.
 - + Với sự tri âm sâu sắc, tác giả đã đặt vấn đề cần thiết phải tôn vinh, trân trọng những người làm nên các giá trị văn hóa tinh thần.

2. Nghệ thuật:

- Ngôn ngữ: trữ tình đậm chất triết lí.
- Sử dụng tài tình các biện pháp nghệ thuật.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Phân tích bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* để thấy giá trị nhân đạo của tác phẩm.
2. Theo anh/chị, vì sao Nguyễn Du lại đồng cảm với số phận của nàng Tiểu Thanh?

**TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỀN MẠNH HẠO NHIÊN
ĐI QUẢNG LĂNG**
(Hoàng Hạc lâu tổng Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng)
Lí Bạch

I. Giới thiệu chung

1. Tác giả

- Lí Bạch (701 - 762) tự Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ, quê ở Lũng Tây (nay thuộc Cam Túc), Trung Quốc.
- Ông là nhà thơ lãng mạn vĩ đại của Trung Quốc, được mệnh danh là “Thi tiên”, thơ ông hiện còn hơn 1000 bài.
- Chủ đề chính trong thơ Lí Bạch:
 - + Ước mơ vươn tới lí tưởng cao cả.
 - + Khát vọng giải phóng cá nhân
 - + Bất bình trước hiện thực tầm thường.
 - + Tình cảm phong phú, mãnh liệt: tình bạn, thiên nhiên,...
- Phong cách thơ: hào phóng, bay bổng nhưng tự nhiên, tinh tế, giản dị.

2. Văn bản

a. Hoàn cảnh sáng tác: Mạnh Hạo Nhiên (689 – 740) là một nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc đời Đường, là người bạn thân thiết của Lí Bạch. Bài thơ được viết khi Lí Bạch tiễn bạn đi Quảng Lăng.

b. Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.

c. Nội dung: Tình bạn chân thành, trong sáng của tác giả

d. Bố cục:

- + Hai câu đầu: Khung cảnh chia tay.
- + Hai câu sau: Nỗi lòng của nhà thơ.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hai câu đầu: Không gian và thời gian đưa tiễn.

- *Cố nhân*: người bạn cũ → gọi mối quan hệ gắn bó thân thiết từ lâu của hai người bạn
- Không gian chia tay:
 - + Điểm xuất phát: *tây từ Hoàng Hạc lâu* (phía tây lầu Hoàng Hạc) → địa điểm chia tay đầy huyền thoại và chất thơ, như đưa bạn vào cảnh tiên.
 - + Điểm đến: *Dương Châu* → một thắng cảnh phồn hoa đô hội
- Thời gian chia tay: *Yên hoa tam nguyệt*: tháng ba – mùa hoa khói.
 - gợi lên nỗi bồi hồi, xao xuyến, buồn thương
 - ➔ Khung cảnh chia ly: đẹp và lãng mạn như tình bạn cao đẹp của hai người.
 - ➔ Hai câu đầu chứa đựng tình cảm quyến luyến, bịn rịn.

2. Hai câu sau: Nỗi lòng của nhà thơ

- + *Cô phàm*: Hình ảnh cánh buồm cô độc, lẻ loi → người ra đi cô đơn, người ở lại cũng cảm thấy cô độc lẻ loi
- + *Viễn ảnh bích không tận*: Cánh buồm nhỏ dần và mất hút vào bầu không gian xanh biếc → cái nhìn đầy nỗi xao xuyến, buồn thương, ngậm ngùi

+ *Duy kiến Trường Giang*: Chỉ nhìn thấy dòng sông Trường Giang → nỗi cô độc nhỏ bé trước cái vô cùng của sông nước.

+ *Thiên tế lưu*: Chảy vào cõi trời, chảy ngang bầu trời → không gian bát ngát, khoáng đạt như tình bạn của nhà thơ.

→ Nỗi lòng của người đưa tiễn: Cô đơn, lẻ loi; nỗi buồn dường như lan toả lên cảnh vật, cánh bướm, dòng sông

III. Tổng kết.

1. Nội dung:

Bên cạnh một Lý Bạch yêu tự do, phóng túng, ngang tàng còn có một Lý Bạch đằm thắm, ân tình. Tình bạn giữa Lý Bạch và Mạnh Hạo Nhiên là một tình bạn đẹp, chân thành, thắm thiết.

2. Nghệ thuật:

Lý Bạch đã dựng lên các quan hệ : Hữu - vô, vô hạn - hữu hạn, cảnh - tình để thể hiện tư tưởng, tình cảm. Nhờ tạo được các quan hệ này mà trong một giới hạn tối thiểu nhà thơ đã thể hiện được tối đa ý, tứ, sự, tình.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Phân tích bài thơ *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng lăng* để thấy giá trị của tác phẩm.

2. Sông Trường Giang là huyết mạch giao thông chính của miền nam Trung Quốc. Mùa xuân trên sông Trường Giang hẳn có nhiều thuyền bè xuôi ngược, theo anh/chị, vì sao Lý Bạch chỉ thấy *cánh bướm lẻ loi* (cô phàm) của *cố nhân*?

CẢM XÚC MÙA THU (Thu hứng) Đỗ Phủ

I. Tìm hiểu chung:

1. Tác giả:

- Đỗ Phủ (704-770) tự là Tử Mĩ, huyện Củng, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc
- Cả cuộc đời sống nghèo khổ, có chí lớn phò giúp vua nhưng không thành.
- Ông là nhà thơ hiện thực vĩ đại của Trung Quốc, là danh nhân văn hóa thế giới.
- Thơ ông hiện còn khoảng 1.500 bài, nội dung thể hiện sự đồng cảm với nhân dân trong khổ nạn, chứa chan tình yêu nước và tinh thần nhân đạo.
- Thơ Đỗ Phủ là bức tranh hiện thực sinh động, được gọi là “thi sử” (lịch sử bằng thơ). Nghệ thuật điêu luyện, giọng thơ trầm uất, nghẹn ngào.
- Đỗ Phủ được người Trung Quốc gọi là “Thi thánh”

2. Văn bản:

a .Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ được sáng tác vào năm 766, tại Quý Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên).

b .Vị trí:

- + Là bài thơ số 1 thuộc chùm thơ *Thu hứng* (8 bài).
- + Là cương lĩnh sáng tác của cả chùm thơ.

c .Thể loại: thất ngôn bát cú Đường luật

d. Bố cục: 2 phần.

+ 4 câu đầu: cảnh thu.

+ 4 câu sau: tình thu.

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN:

1. Cảnh mùa thu (4 câu đầu):

* *Câu 1-2:*

- Hình ảnh: *swrong móc trắng xóa; rừng phong tiêu điều.*
- Địa danh: *núi Vu, kềm Vu* - vùng núi hoang sơ, hùng vĩ, hiểm trở.
- So sánh nguyên tác và dịch thơ:

+ *Câu 1:*

Nguyên tác: *trắng xóa*- dày đặc, nặng nề.

Dịch thơ: *lác đác*- mật độ thưa thớt, ít ỏi.

→ Bản dịch thơ làm mất sắc thái tiêu điều của rừng phong.

→ Câu 1 (nguyên tác): Sự tác động, tàn phá của sương móc làm rừng phong tiêu điều. Đó là sự khác thường. Bởi mùa thu phương Bắc (Trung Quốc) thường được miêu tả với hình ảnh ước lệ là hình ảnh rừng phong lá đỏ. Nhưng ở đây, tuy rừng phong được nói tới nhưng sắc màu rực rỡ của nó không còn mà mang vẻ thê lương, ảm đạm, nặng nề. Thể hiện cái nhìn bao quát trên diện rộng.

+ *Câu 2:*

- So với nguyên tác, bản dịch làm mất các địa danh cụ thể, gợi nhiều cảm xúc. Thông thường, vùng núi Vu, kềm Vu hiểm trở sẽ gợi cảm giác hứng khởi trước vẻ đẹp hoành tráng, kì vĩ, bí ẩn. Nhưng ở đây, chúng chỉ đem đến ấn tượng về sự vắng lặng đến rợn người. Tâm nhìn của tác giả thu hẹp, hướng lên cao.

➔ Hai câu đầu: Cảnh thu thê lương, ảm đạm, lạnh lẽo, nặng nề, trầm uất ở vùng núi Quỳ Châu, miền núi phía tây Trung Quốc, thượng nguồn sông Trường Giang, nơi thi nhân lánh nạn.

* **Câu 3- 4:** Hình ảnh thiên nhiên: *sóng trên sông Trường Giang; mây trên cửa ải.*

- So sánh nguyên tác- dịch thơ:

+ Động từ “*rợn*” → vận động nhẹ nhàng, ko diễn tả được sự vận động mạnh mẽ của sóng như trong nguyên tác (*sóng vọt lên tận lưng trời*).

+ Động từ “*đùn*” → lớp này chồng chất lên lớp khác, chỉ sự vận động đi lên → ko truyền tải ý “*mây sa sầm xuống giáp mặt đất*”.

- Sắc thái của thiên nhiên:

+ Thiên nhiên vận động mạnh mẽ, trái chiều như nén không gian lại, khiến trời đất như đảo lộn.

+ Thiên nhiên trầm uất, dữ dội.

➔ Cảnh thu được nhìn từ xa, cảnh rộng, bao quát.

+ Đó là cảnh thu ở vùng núi Quỳ Châu (Trung Quốc) thê lương, ảm đạm mà đầy những dồn nén dữ dội.

+ Sự vận động dữ dội, trái chiều của thiên nhiên, trời đất như đảo lộn nơi cửa ải → nỗi buồn sâu, trầm uất và nỗi lo âu cho tình hình đất nước với biên giới chưa thật sự bình yên sau những năm chiến tranh, loạn lạc liên miên (loạn An- Sử) → thể hiện chất “thi sử” đậm nét.

+ Cảnh vẫn đậm hơn tình, tình ẩn sâu trong cảnh.

2. **Tình thu (4 câu sau)**

- Tầm nhìn của tác giả: từ xa lại gần → thu hẹp dần (từ khung cảnh chung của thiên nhiên đến các sự vật cụ thể gắn bó với riêng tác giả, ở gần tác giả).

→ Do sự vận động của thời gian về chiều muộn, ngày tàn, sự nhạt dần của ánh sáng khiến tầm nhìn bị thu hẹp.

* **Câu 5-6:**

- Đối chỉnh.

- Hình ảnh ẩn dụ tượng trưng:

+ *Hoa cúc*: Là hình ảnh ước lệ chỉ mùa thu. → *Khóm cúc nở hoa đã hai lần* – hai năm đã qua, hai năm nhà thơ lưu lạc ở đất Quỳ Châu.

→ Hai lần cúc nở hoa làm tuôn rơi nước mắt: “*Nước mắt ngày trước*” - “*dòng lệ cũ*” → giọt nước mắt hôm nay (hiện tại) và giọt nước mắt hôm qua (quá khứ) không thể phân chia, đều cùng một dòng chảy, đắng đót, mặn chát như nhau.

→ Hình ảnh *khóm cúc* là biểu tượng cho nỗi buồn đau dằng dặc, thường trực của tác giả. Đó là sự chất chồng của nỗi xót xa cho thân phận tha hương trôi nổi và nỗi nhớ quê hương da diết.

+ *Con thuyền*:

→ Bản dịch làm mất sắc thái cô đơn, lẻ loi của con thuyền → sự cô đơn, lẻ loi của con người.

→ Là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho cuộc đời nổi trôi, lưu lạc của tác giả.

→ *Con thuyền buộc chặt mối tình nhà* → mối buộc của con thuyền lại gắn kết với nỗi nhớ nơi vườn cũ (quê hương) → tình cảm gắn bó sâu nặng với quê hương.

- Tác giả đã đồng nhất cảnh và tình ở hai câu trên.

* **Câu 7-8:**

- Kết thúc đột ngột bằng những âm thanh dồn dập bởi trước đó bài thơ không miêu tả một âm thanh nào.
 - Tiếng thước đo vải, dao cắt vải, tiếng chày đập vải để may áo rét → Là những âm thanh đặc thù của mùa thu Trung Quốc xưa. Người ở quê nhà thường may áo rét gửi cho người chinh phu đang trấn thủ biên cương trước khi mùa đông buốt giá ủa về.
 - Hai câu thơ hướng ngoại, tả cảnh sinh hoạt của nhân dân vùng Quỳ Châu. Nhưng đặt trong liên hệ với câu 3- 4 (hiện thực lịch sử: tình hình đất nước chưa yên ổn, bao người phải trấn giữ biên ải xa xôi), hai câu thơ này ko phải tả cảnh đơn thuần.
 - Nỗi lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn.
 - Âm thanh tiếng chày đập vải, tiếng dao thước để may áo rét gửi kẻ tha hương làm chạnh lòng tác giả (cũng là một kẻ tha hương, lưu lạc, nghèo khổ), khơi lên nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận của ông.
 - Nỗi buồn nhớ quê hương của tác giả.
- => Cảnh thu ở bốn câu sau thấm đượm tình thu, khắc sâu ấn tượng về sự cô đơn, lẻ loi, u uất của kẻ tha hương nặng lòng với quê hương và lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn.

III. Tổng kết:

1. Nội dung

- Bức tranh thu hiu hắt, thê lương, ảm đạm mà đầy dồn nén dữ dội, thấm đẫm tâm sự của tác giả.
- Tâm trạng tác giả:
 - + Lo âu cho đất nước.
 - + Buồn nhớ quê hương.
 - + Ngậm ngùi, xót xa cho thân phận mình.

2. Nghệ thuật

- Tả cảnh ngụ tình.
- Ngôn ngữ hàm súc.
- Nghệ thuật đối chỉnh, tạo mối tương quan giữa cảnh thu và tình thu.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Nhận xét sự thay đổi của tầm nhìn từ bốn câu đầu đến bốn câu sau. Vì sao có sự thay đổi ấy?
2. Theo anh/chị, chữ *lệ* trong câu *Khóm cúc tuôn theo dòng lệ cũ* chỉ nước mắt của nhà thơ hay nước mắt của *khóm cúc*?

THƠ HAI - CƯ CỦA BA-SÔ

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Ba-Sô (Matsuo Bashô, 1644 - 1694), quê quán: U-ê-nô, xứ I-ga (nay là tỉnh Mi-ê), xuất thân trong gia đình võ sĩ cấp thấp.
- Khoảng năm 28 tuổi, ông chuyển đến Ê-đô (nay là Tô-ky-ô) sinh sống và sáng tác thơ Hai-cư với bút danh Ba-sô (Ba Tiêu).
- 10 năm cuối đời, ông đi khắp đất nước viết du kí và làm thơ Hai-cư. Ông mất ở Ô-sa-ka năm ông 50 tuổi.
- + Tác phẩm nổi tiếng nhất: Lối lên miền Ô-ku. (1698)

2. Về thể thơ Hai-cư.

a. Hình thức:

- Vào loại ngắn nhất thể giới – cả bài chỉ gồm 17 âm tiết được ngắt thành 3 đoạn theo thứ tự thường là 5-7-5 âm tiết. Tiếng Nhật đa âm tiết nên 17 âm tiết thực ra chỉ có mấy từ.
- 3 dòng thơ có chức năng như sau:
 - + Dòng 1: Giới thiệu.
 - + Dòng 2: Tiếp tục ý trên chuẩn bị cho dòng 3.
 - + Dòng 3: Kết lại ý thơ nhưng không rõ ràng, mở ra suy ngẫm, cảm xúc cho người đọc.

b. Đặc điểm.

- Một phong cảnh, một vài sự vật cụ thể thể hiện một tứ thơ, một xúc cảm, suy tư của người viết
- Thời điểm xác định theo mùa: quý ngữ (ki-go) – từ chỉ mùa bắt buộc trong mỗi bài thơ. Thủ pháp tượng trưng.
- Thể hiện 1 khoảnh khắc của cảnh vật và đỉnh điểm cảm xúc (hàm xúc gợi mà không tả)
- Thiên nhiên và triết lí về thiên nhiên: Tìm cái đẹp trong những hình ảnh giản dị, bình thường của thiên nhiên.
- Thấm đẫm tinh thần thiền tông Phật giáo và tinh thần văn hóa phương Đông - cách nhìn nhất thể hóa: Trời - đất, con người, vạn vật có mối quan hệ khăng khít.
- Ngôn ngữ : dùng ít các tính từ, trạng từ cụ thể hóa sự vật, chừa nhiều khoảng trống cho trí tưởng tượng của người đọc.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Bài một.

- Ghi lại sự thực về cuộc đời nhiều biến đổi, lãng du của Ba-sô: quê ở Mi-ê, lên Ê-đô (Tô-ki-ô) ở được 10 năm rồi trở về thăm quê.
- Gợi tình cảm tha thiết, chân thành với miền đất từng gắn bó: Ê-đô.
- Cố hương - quê cũ (nơi gắn bó máu thịt).
- Liên hệ: “*Khi ta ở chỉ là nơi đất ở/ Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn*” (Tiếng hát con tàu - Chế Lan Viên).

2. Bài hai.

- Quý ngữ: Chim đỗ quyên: Mùa hè.

- Sự chuyển đổi cảm giác: Âm thanh tiếng chim gọi nhớ kinh đô
- Ở kinh đô mùa hè- hiện tại, mà nhớ kinh đô xưa- kỉ niệm đã qua.
- Liên hệ với 2 câu thơ “ *Nhớ nước đau lòng con quốc quốc/ Thương nhà mỏi miệng cái gia gia* ” (*Qua đèo Ngang* - Bà huyện Thanh Quan)
- > Cả 2 bài thơ nói đến tình cảm gắn bó sâu nặng với mảnh đất mình đã và đang sống nhưng mỗi bài có cách thể hiện riêng.

3. Bài ba.

- Quý ngữ: Làn sương thu, làn tóc mẹ
- + Làn sương thu: cuộc đời ngắn ngủi, mong manh như sương hay là dòng nước mắt khóc xót thương của người con.
- 1684, Ba sô 40 tuổi. Từ xa trở về thăm nhà, về đến nơi mới hay tin mẹ mất. Người anh đưa cho ông di vật của mẹ đó là mái tóc bạc. Ông viết bài thơ này.
- Hiểu được mớ tóc, di vật còn lại của mẹ, Ba-sô cầm trong tay. Hình ảnh "*Làn sương thu*" mơ hồ gợi ra nỗi buồn trống trải bởi công sinh thành dưỡng dục chưa được báo đền. Tình mẫu tử khiến người đọc rung rung.

4. Bài sáu.

- Quý ngữ: Hoa anh đào - Mùa xuân.
- Hoa anh đào rụng lá tả như mây hoa rơi xuống làm làn nước hồ gợn sóng.
- Triết lí: sự tương giao giữa các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ, thiên nhiên.
- Theo quan niệm Thiền tông và Lão Trang, thế giới không phải bao gồm những sự vật đơn lẻ, mà tất cả các sự vật đều tác động, chuyển hóa lẫn nhau. Triết lí sâu sắc nhưng được thể hiện bằng những hình tượng giản dị, nhẹ nhàng. Đó chính là cảm xúc thẩm mĩ nhẹ nhàng trong thơ Ba-sô.

III. Tổng kết:

1. Nội dung

- Cảm thức thẩm mĩ của thơ Hai-cư có những nét rất riêng, rất tinh tế; đề cao cái vắng lặng, đơn sơ, mềm mại, nhẹ nhàng..
- Thơ Hai-cư là một đóng góp lớn của Nhật Bản vào kho tàng văn hóa nhân loại..

2. Nghệ thuật

- Mỗi bài thơ đều có tứ thơ nhất định để từ đó khơi gợi những xúc cảm, suy tư nào đó.
- Ngôn ngữ hàm súc, tạo ra những nét chấm phá, chỉ gợi chứ không tả.

IV. Đề luyện tập tham khảo

1. Tình cảm của tác giả đối với mẹ được thể hiện trong bài 3 như thế nào?
2. Mối tương quan giữa các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ được thể hiện như thế nào trong bài 6? Hình tượng thơ đẹp và thú vị ở chỗ nào?

C. PHẦN LUYỆN TẬP ĐỌC HIỂU

ĐỀ 1.

I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:

*Tổ quốc là tiếng mẹ
Ru ta từ trong nôi
Qua nhọc nhằn năm tháng
Nuôi lớn ta thành người*

*Tổ quốc là mây trắng
Trên ngút ngàn Trường Sơn
Bao người con ngã xuống
Cho quê hương mãi còn*

*Tổ quốc là cây lúa
Chín vàng mùa ca dao
Như dáng người thôn nữ
Nghiêng vào mùa chiêm bao*

(*Tổ quốc là tiếng mẹ* - Nguyễn Việt Chiến, *Tổ quốc nhìn từ biển*, NXB Phụ nữ, 2015)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn thơ trên.

Câu 2. Nêu nội dung chính của đoạn thơ.

Câu 3. Gọi tên biện pháp tu từ chính trong đoạn thơ trên và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ đó.

Câu 4. Viết một đoạn văn từ 5 đến 7 dòng nêu bài học sâu sắc anh/chị rút ra được từ đoạn thơ trên.

II. LÀM VĂN

Anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) bàn về trách nhiệm của thanh niên đối với đất nước.

ĐỀ 2.

I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:

*Cái cò... sung chát đào chua
câu ca mẹ hát gió đưa về trời
ta đi trọn kiếp con người
cũng không đi hết mấy lời mẹ ru*

*Bao giờ cho tới mùa thu
trái hồng trái bưởi đánh đu giữa rằm
bao giờ cho tới tháng năm
mẹ ra trái chiếu ta nằm đếm sao*

*Ngân hà chảy ngược lên cao
quạt mo vỗ khúc nghêu ngao thẳng Bờm
bờ ao đom đóm chập chờn
trong leo lẻo những vui buồn xa xôi*

*Mẹ ru cái lẽ ở đời
sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn
bà ru mẹ... mẹ ru con
liệu mai sau các con còn nhớ chăng.*

(Trích *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa* - Theo Thơ
Nguyễn Duy, NXB Hội nhà văn, 2010)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn thơ trên.

Câu 2. Những từ ngữ, hình ảnh nào trong đoạn trích được lấy từ chất liệu văn học dân gian?

Câu 3. Chỉ ra và nêu hiệu quả của biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ hai.

II. LÀM VĂN

Anh/chị viết đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của bản thân về thông điệp được tác giả gửi gắm trong hai dòng thơ: *Mẹ ru cái lẽ ở đời/ sữa nuôi phần xác hát nuôi phần hồn.*

ĐỀ 3

I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn văn bản sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

Trong giờ học, một vị thiền sư chỉ vào một bản đồ và hỏi: “Các dòng sông trên hình ảnh này có đặc điểm gì?”. Các môn đồ trả lời: “Chúng luôn lượn vòng thay vì chảy theo một đường thẳng”. Vị thiền sư lại tiếp tục hỏi: “Tại sao như vậy? Nói cách khác, tại sao những con sông này không đi thẳng mà cứ phải đi đường vòng?”. Mọi người bắt đầu thảo luận: “Vì khi đi đường vòng, sông sẽ được kéo dài nên chứa được nhiều nước hơn. Hoặc nhờ thế mà khi lũ mùa hè kéo đến, nước sông sẽ không bị dâng quá cao và tràn ra ngoài”. Một người khác lại nói: “Bởi vì con sông trải dài nên lưu lượng nước trên mỗi khúc sông tương đối thấp, áp lực dưới đáy sông cũng giảm đi. Điều này góp phần quan trọng trong việc bảo vệ bờ sông,...”. “Tất cả mọi người đều nói đúng”, vị thiền sư nói: “còn bản thân tôi thì cho rằng, sông không đi đường thẳng mà phải đi đường vòng, đơn giản chỉ vì đi đường vòng là chuyện bình thường, đi đường thẳng mới là chuyện khác thường. Bởi hành trình của mình, các con sông sẽ phải gặp nhiều và đa dạng trở ngại, có cái vượt qua được, có cái không. Nên con sông chỉ có thể đi vòng để tránh các chướng ngại. Mục đích cuối cùng là hòa vào biển khơi”.

(Theo webtretho.com)

Câu 1. Nêu phương thức biểu đạt chủ yếu của đoạn văn trên.

Câu 2. Câu chuyện về dòng chảy của các con sông gợi cho anh/ chị liên tưởng đến lối sống nào của con người?.

Câu 3. Anh/ chị hãy đặt nhan đề cho đoạn văn trên.

Câu 4. Nêu ý nghĩa của lối sống trong cuộc đời.

II. LÀM VĂN

Từ nội dung của phần đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ), trình bày suy nghĩ của bản thân về ý chí và nghị lực của con người trong cuộc sống.

ĐỀ 4

I. ĐỌC HIỂU

“Thay đổi là chuyện đương nhiên, vì thế hãy ngưng than vãn để nhìn nhận mọi chuyện theo hướng tích cực. Phần lớn chúng ta đều được nuôi dưỡng để lớn lên là những người biết suy tính cẩn thận. Trước khi nói phải nhớ “uốn lưỡi 7 lần”. Làm việc gì cũng phải “nhìn trước ngó sau”, phải “nghĩ cho chín”. Nhưng điều gì cũng có hai mặt. Chính thói quen suy nghĩ quá nhiều, cẩn thận quá mức đã cướp đi sự tự tin, khiến ta nhìn đâu cũng thấy người xấu, ngồi đâu cũng nghe chuyện xấu. Như vậy, khi hoàn cảnh biến chuyển và khó khăn hiện hữu, ta sẽ chỉ thêm sợ hãi và lo lắng bởi chỉ biết suy nghĩ tiêu cực.

Bên cạnh đó, đặc điểm chung của những người thành công là không ngủ quên trên chiến thắng. Kể cả khi đã có những chiến tích lớn, họ vẫn không ngừng làm mới mình. Tờ báo lừng danh Washington Post có lẽ đã sớm lụn bại trong cuộc cạnh tranh khốc liệt của truyền thông hiện đại nếu ông chủ Jeff Bezos không nhanh chóng cải tổ lại bộ máy “già nua”. Ông cho xây hẳn một tòa soạn mới theo mô hình tân tiến nhất, lắp đặt các thiết bị hiện đại để hỗ trợ phân tích số liệu, nhu cầu đọc của độc giả... và đẩy mạnh sản xuất các tác phẩm báo chí mới mẻ bắt kịp xu hướng. Hay gần gũi hơn với chúng ta là sự thay đổi không ngừng của Facebook. Mặc dù đã có hơn 1 tỷ người dùng toàn cầu, Mark Zuckerberg và các cộng sự vẫn liên tục cập nhật các tính năng mới để tối đa thời gian chúng ta “lang thang” trên mạng xã hội này.

Cuộc sống không ngừng biến chuyển, và chúng ta cần phải biết thích ứng linh hoạt trong mọi hoàn cảnh. Hãy nhớ rằng, bất cứ ai trên đời cũng phải thay đổi nếu không muốn bị tụt hậu. Trong quá trình đối mặt với những biến động trong cuộc đời, rào cản lớn nhất của mỗi người suy cho cùng đều là chính mình. Nếu phá vỡ được mọi xiềng xích đang kìm hãm tiềm năng bản thân, bạn nhất định sẽ có thể chinh phục chặng đường chông gai trước mắt!”

(Chàng tí hon, miếng pho mát và bài học về sự thay đổi, VĂN ANH SPIDERUM, theo trí thức trẻ 20:55 05/04/2017)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên.

Câu 2. Theo tác giả, đặc điểm chung của những người thành công là gì?

Việc trích dẫn các ví dụ về những người đã thành công trong văn bản có tác dụng gì?

Câu 3. Anh (chị) hiểu như thế nào về ý kiến: “*Trong quá trình đối mặt với những biến động trong cuộc đời, rào cản lớn nhất của mỗi người suy cho cùng đều là chính mình*”?

Câu 4. Anh (chị) có đồng tình với quan niệm: “*Chính thói quen suy nghĩ quá nhiều, cẩn thận quá mức đã cướp đi sự tự tin, khiến ta nhìn đâu cũng thấy người xấu, ngồi đâu cũng nghe chuyện xấu?*” Vì sao?

II. LÀM VĂN

Từ nội dung của phần Đọc - hiểu, anh (chị) hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩ: Làm thế nào để không bị tụt hậu so với xã hội hiện nay?

ĐỀ 5

I. ĐỌC HIỂU:

Đọc văn bản dưới đây và thực hiện các yêu cầu:

*Quê hương đẹp mãi trong tôi
Dòng sông bên lở bên bồi uốn quanh
Cánh cò bay lượn chòng chành
Đàn bò gặm cỏ đồng xanh mượt mà*

*Sáo diều trong gió ngân nga
Bình yên thanh đậm chan hòa yêu thương
Bức tranh đẹp tựa thiên đường
Hồn thơ trôi dạt nặng vương nghĩa tình.*

(Bức tranh quê – Thơ Hà Thu)

Câu 1. Xác định các phương thức biểu đạt của bài thơ.

Câu 2. Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên.

Câu 3. Nêu một biện pháp tu từ được sử dụng ở khổ thơ cuối và phân tích tác dụng của nó

Câu 4. Trong bài thơ, quê hương được gắn liền với những hình ảnh nào?

II. LÀM VĂN:

Dựa vào bài thơ anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của mình về quê hương?

ĐỀ SỐ 6

I. ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản và trả lời câu hỏi:

KHÓ KHĂN THỬ THÁCH ĐỂ LẠI GÌ ?

Một chàng trai đang gặp nhiều khó khăn, anh bị tổn thương và trở nên mất niềm tin vào cuộc sống. Anh đến hỏi một ông già thông thái. Nghe kể xong, ông chẳng nói lời nào mà chỉ im lặng đặt chiếc nồi lên bếp, đổ vào nồi một ít nước và cho vào một củ cà rốt, một cục muối và một quả trứng. Sau khi đun sôi, ông mở nắp và trầm ngâm im lặng nhìn vào chàng trai. Sau một hồi ông bắt đầu nói:

- *Ai sống trên đời cũng phải trải qua khó khăn, thử thách cả. Nhưng điều quan trọng là sau đó mọi việc sẽ như thế nào?*

Hãy nhìn xem cục muối với vẻ rắn chắc bên ngoài nhưng bỏ vào nước là tan, củ cà rốt cứng cáp khi bị nóng cũng trở nên mềm đi. Còn quả trứng tuy mỏng manh nhưng khi qua nước sôi nóng bỏng lại trở nên cứng cáp hơn.

(Theo Internet)

Câu 1. Nội dung chính của văn bản trên là gì?

Câu 2. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên.

Câu 3. Xác định biện pháp tu từ trong đoạn văn sau và nêu tác dụng của nó:

“- Ai sống trên đời cũng phải trải qua khó khăn, thử thách cả. Nhưng điều quan trọng là sau đó mọi việc sẽ như thế nào?”

Hãy nhìn xem cục muối với vẻ rắn chắc bên ngoài nhưng bỏ vào nước là tan, củ cà rốt cứng cáp khi bị nóng cũng trở nên mềm đi. Còn quả trứng tuy mỏng manh nhưng khi qua nước sôi nóng bỏng lại trở nên cứng cáp hơn.”

Câu 4. Bài học cuộc sống nào được rút ra từ văn bản trên.

II. LÀM VĂN

Hãy viết một bài văn ngắn (tối đa 200 chữ) trình bày suy nghĩ của em về câu nói: “Đời phải trải qua giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố” (Trích “*Nhật kí Đặng Thùy Trâm*”).

ĐỀ 7

I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 4:

Trong dòng đời vội vã có nhiều người dường như đã quên đi tình nghĩa giữa người với người. Nhưng đã là cuộc đời thì đâu phải chỉ trải đầy hoa hồng, đâu phải ai sinh ra cũng có được cuộc sống giàu sang, có được gia đình hạnh phúc toàn diện mà còn đó nhiều mảnh đời đau thương, bất hạnh cần chúng ta sẻ chia, giúp đỡ. Chúng ta đâu chỉ sống riêng cho mình, mà còn phải biết quan tâm tới những người khác. (Đó chính là sự “cho” và “nhận” trong cuộc đời này). “Cho” và “nhận” là hai khái niệm tưởng chừng như đơn giản nhưng số người có thể cân bằng được nó lại chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Ai cũng có thể nói “Những ai biết yêu thương sẽ sống tốt đẹp hơn” hay “Đúng thế, cho đi là hạnh phúc hơn nhận về”. Nhưng tự bản thân mình, ta đã làm được những gì ngoài lời nói? Cho nên, giữa nói và làm lại là hai chuyện hoàn toàn khác nhau. Hạnh phúc mà bạn nhận được khi cho đi chỉ thật sự đến khi bạn cho đi mà không nghĩ ngợi đến lợi ích của chính bản thân mình. Đâu phải ai cũng quên mình vì người khác. Nhưng xin đừng quá chú trọng đến cái tôi của chính bản thân mình.

Xin hãy sống vì mọi người để cuộc sống không đơn điệu và để trái tim cỏ những nhịp đập yêu thương. Cuộc sống này có qua nhiều điều bất ngờ nhưng cái quan trọng nhất thực sự tồn tại là tình yêu thương. Sống không chỉ là nhận mà còn phải biết cho đi. Chính lúc ta cho đi nhiều nhất lại là lúc ta được nhận lại nhiều nhất

(Trích *Lời khuyên cuộc sống...*)

Câu 1. Trong văn bản trên, tác giả sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?

Câu 2. Nêu nội dung chính của văn bản trên?

Câu 3. Hãy giải thích vì sao người viết cho rằng: “*Hạnh phúc mà bạn nhận được khi cho đi chỉ thật sự đến khi bạn cho đi mà không nghĩ ngợi đến lợi ích của chính bản thân mình*”?

II. LÀM VĂN

Viết đoạn văn (200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về quan điểm của người viết: “*Chính lúc ta cho đi nhiều nhất lại là lúc ta được nhận lại nhiều nhất*”.

ĐỀ 8

I. ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản và trả lời câu hỏi:

DẶN CON

*Chẳng ai muốn làm hành khất
Tội trời đày ở nhân gian
Con không được cười giễu họ
Dù họ hôi hám úa tàn*

*Nhà mình sát đường họ đến
Có cho thì có là bao
Con không bao giờ được hỏi
Quê hương họ ở nơi nào*

*Con chó nhà mình rất hỗn
Cứ thấy ăn mày là cắn
Con phải răn dạy nó đi
Nếu không thì con đem bán*

*Mình tạm gọi là no ấm
Ai biết cơ trời vẫn xoay
Lòng tốt gửi vào thiên hạ
Biết đâu nuôi bổ sau này.*

(Trần Nhuận Minh)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt trong văn bản trên ?

Câu 2. Tại sao người cha dùng từ hành khất mà không phải là người ăn mày?

Câu 3. Nêu tác dụng của biện pháp nghệ thuật điệp cấu trúc ?

Câu 4. Bài học rút ra mà người cha nói với con qua bài thơ là gì?

II. LÀM VĂN

Viết đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày ý nghĩa lời dặn của người cha qua hai câu thơ: *Con không bao giờ được hỏi*

Quê hương họ ở nơi nào?

ĐỀ 9

I. ĐỌC HIỂU

Học sinh đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Có gì đâu, có gì đâu
Mỡ màu ít chất dồn lâu hoá nhiều
Rễ siêng không sợ đất nghèo
Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù
Vươn mình trong gió tre đu
Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành
Yêu nhiều nắng nỏ trời xanh
Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm
Bão bùng thân bọc lấy thân
Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm...”

(Trích "Tre Việt Nam" - Nguyễn Duy)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt của đoạn trích trên.

Câu 2: Nêu biện pháp tu từ và tác dụng của việc sử dụng biện pháp đó trong đoạn trích trên.

Câu 3: Em cảm nhận được bài học nào rút ra từ đoạn trích văn bản trên.

II. LÀM VĂN

Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) về tinh thần đoàn kết của dân tộc.

ĐỀ 10

I. ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau đây và thực hiện các yêu cầu:

Bạn có thể không thông minh bẩm sinh nhưng bạn luôn chuyên cần và vượt qua bản thân từng ngày một. Bạn có thể không hát hay nhưng bạn là người không bao giờ trễ hẹn. Bạn không là người giỏi thể thao nhưng bạn có nụ cười ấm áp. Bạn không có gương mặt xinh đẹp nhưng bạn rất giỏi thắt cà vạt cho ba và nấu ăn rất ngon. Chắc chắn, mỗi một người trong chúng ta đều được sinh ra với những giá trị có sẵn. Và chính bạn, hơn ai hết, trước ai hết, phải biết mình, phải nhận ra những giá trị đó.

(Trích “Nếu biết trăm năm là hữu hạn” - Phạm Lữ Ân)

Câu 1: Cho biết phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên

Câu 2: Nêu nội dung chính của đoạn trích.

Câu 3: Hãy cho biết giá trị riêng (thể mạnh riêng) của bản thân bạn. Trả lời trong khoảng từ 3-5 câu.

II. LÀM VĂN

Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu quan điểm của em về sự tự tin của bản thân.